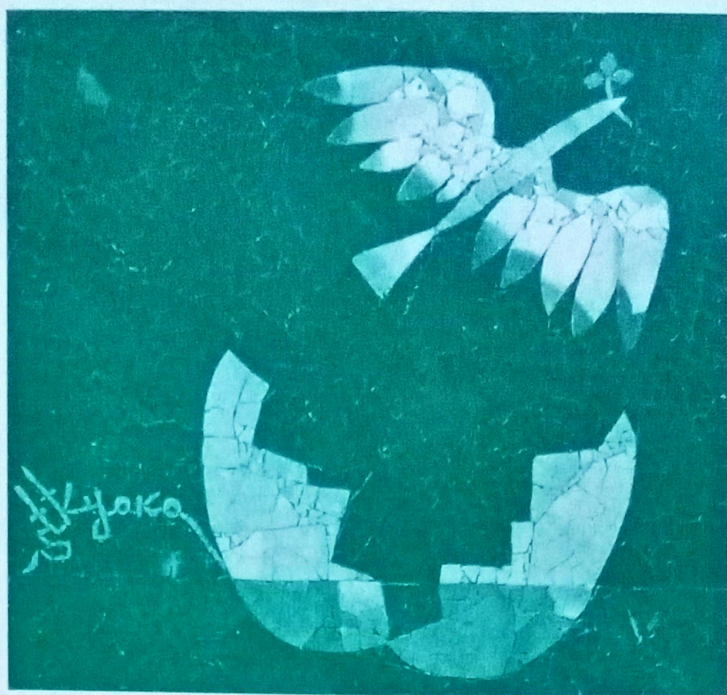


みんな

Minna no Nihongo



の

Tiếng Nhật sơ cấp I
Bản dịch và Giải thích Ngữ pháp—Tiếng Việt

日本語

初級 I 第2版

翻訳・文法解説
ベトナム語版

スリーイーネットワーク

Bài 1

I. Từ vựng

わたし		tôi
あなた		anh/chị, ông/bà, bạn (ngôi thứ II số ít)
あのひと	あの 人	người kia, người đó, anh kia, chị kia
(あの かと)	(あの 方)	(あの かと : vị kia - là cách nói lịch sự của あの ひと)
~さん		anh, chị, ông, bà (hậu tố thêm vào phía sau tên của người khác khi gọi thể hiện tính lịch sự)
~ちゃん		(hậu tố thêm vào phía sau tên của trẻ em thay cho ~さん)
~じん	~人	(hậu tố mang nghĩa “người ~”; ví dụ アメリカ じん : người Mỹ)
せんせい	先生	thầy/cô (không dùng khi giới thiệu về nghề giáo viên của chính mình)
きょうし	教師	giáo viên
がくせい	学生	học sinh, sinh viên
かいしゃいん	会社員	nhân viên công ty
しゃいん	社員	nhân viên Công ty ~ (dùng kèm theo tên công ty; ví dụ IMCの しゃいん)
ぎんこういん	銀行員	nhân viên ngân hàng
いしゃ	医者	bác sĩ
けんきゅうしゃ	研究者	nhà nghiên cứu
だいがく	大学	đại học, trường đại học
びょういん	病院	bệnh viện
だれ(どなた)		ai (どなた là cách nói lịch sự của だれ, vị nào)
~さい	~歳	~ tuổi
なんさい	何歳	mấy tuổi, bao nhiêu tuổi (おいくつ là cách nói lịch sự của なんさい)
(おいくつ)		
はい		vâng, dạ
いいえ		không

れんしゅう
〈練習C〉

はじめまして。

～から 来ました。

[どうぞ] よろしく [お願い] します。

失礼ですが

お名前は?

こちらは ～さんです。

Rất hân hạnh được gặp anh/chị. (Đây là lời chào với người lần đầu tiên gặp, là câu nói đầu tiên khi giới thiệu về mình.)

Tôi đến từ ~.

Rất vui được làm quen với anh/chị. (Rất mong được sự giúp đỡ của anh/chị. Luôn được dùng làm câu kết thúc sau khi giới thiệu về mình.)

Xin lỗi.... (dùng khi hỏi ai đó về thông tin cá nhân như là tên hoặc địa chỉ của họ)

Tên anh/chị là gì?

Đây là anh/chị/ông/bà ~.

アメリカ

イギリス

インド

インドネシア

かんこく
韓国

タイ

ちゅうごく
中国

ドイツ

にほん
日本

ブラジル

Mỹ

Anh

Ấn Độ

In-đô-nê-xi-a

Hàn Quốc

Thái Lan

Trung Quốc

Đức

Nhật Bản

Braxin

IMC / パワー電気 / ブラジルエアー tên công ty giả định

AKC tên tổ chức giả định

こうべびょういん
神戸病院 tên bệnh viện giả định

さくらだいがく / ふじだいがく
さくら大学 / 富士大学 tên đại học giả định

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Tôi là Mike Miller.
2. Anh Santos không phải là sinh viên.
3. Anh Miller có phải là nhân viên công ty không?
4. Anh Santos cũng là nhân viên công ty.

Ví dụ

1. Anh có phải là anh Mike Miller không?
...Vâng, tôi là Mike Miller.
2. Anh Miller, anh có phải là sinh viên không?
...Không, tôi không phải là sinh viên.
3. Ông Wang có phải là nhân viên ngân hàng không?
...Không, ông Wang không phải là nhân viên ngân hàng. Ông ấy là bác sĩ.
4. Vị kia là ai?
...Đó là ông Watt. Ông ấy là giảng viên của Trường Đại học Sakura.
5. Anh Guputa có phải là nhân viên công ty không?
...Vâng, (anh ấy) là nhân viên công ty.
Chị Karina cũng là nhân viên công ty à?
...Không. (Chị Karina) là sinh viên.
6. Em Teresa mấy tuổi?
... (Em ấy) 9 tuổi.

Hội thoại

Rất vui được làm quen với chị

Sato: Chào anh!

Yamada: Chào chị!

Chị Sato, đây là anh Mike Miller.

Miller: Rất vui được làm quen với chị. Tôi là Mike Miller.

Tôi đến từ Mỹ.

Rất mong sẽ nhận được sự giúp đỡ của chị.

Sato: Tôi là Keiko Sato.

Rất vui được làm quen với anh.

III. Từ và thông tin tham khảo

国・人・ことば NƯỚC, NGƯỜI & NGÔN NGỮ

国 (くに)	Nước	人 (ひと)	Người	ことば	Ngôn ngữ
アメリカ (Mỳ)		アメリカ人 (じん)		英語 (えいご) (tiếng Anh)	
イギリス (Anh)		イギリス人 (じん)		英語 (えいご) (tiếng Anh)	
イタリア (Ý)		イタリア人 (じん)		イタリア語 (いりあご) (tiếng Ý)	
イラン (Iran)		イラン人 (じん)		ペルシア語 (ぺるしあご) (tiếng Ba Tư)	
インド (Ấn Độ)		インド人 (じん)		ヒンディー語 (ひんていご) (tiếng Hin-đi)	
インドネシア (In-dô-nê-xi-a)		インドネシア人 (じん)		インドネシア語 (いんどねしあご) (tiếng In-dô-nê-xi-a)	
エジプト (Ai Cập)		エジプト人 (じん)		アラビア語 (あらびあご) (tiếng Ả-rập)	
オーストラリア (Úc)		オーストラリア人 (じん)		英語 (えいご) (tiếng Anh)	
カナダ (Canada)		カナダ人 (じん)		英語 (えいご) (tiếng Anh) フランス語 (ふらんすご) (tiếng Pháp)	
韓国 (かんこく) (Hàn Quốc)		韓国人 (かんこくじん)		韓国語 (かんこくご) (tiếng Hàn Quốc)	
サウジアラビア (Ả-rập Xê-út)		サウジアラビア人 (じん)		アラビア語 (あらびあご) (tiếng Ả-rập)	
シンガポール (Singapore)		シンガポール人 (じん)		英語 (えいご) (tiếng Anh)	
スペイン (Tây Ban Nha)		スペイン人 (じん)		スペイン語 (えいご) (tiếng Tây Ban Nha)	
タイ (Thái Lan)		タイ人 (じん)		タイ語 (たいご) (tiếng Thái)	
中国 (ちゅうごく) (Trung Quốc)		中国人 (ちゅうごくじん)		中国語 (ちゅうごくご) (tiếng Trung Quốc)	
ドイツ (Đức)		ドイツ人 (じん)		ドイツ語 (どいつご) (tiếng Đức)	
日本 (にほん) (Nhật Bản)		日本人 (にほんじん)		日本語 (にほんご) (tiếng Nhật)	
フランス (Pháp)		フランス人 (じん)		フランス語 (ふらんすご) (tiếng Pháp)	
フィリピン (Philippine)		フィリピン人 (じん)		フィリピン語 (ひりぴんご) (tiếng Philippine)	
ブラジル (Braxin)		ブラジル人 (じん)		ポルトガル語 (ぽるとがるご) (tiếng Bồ Đào Nha)	
ベトナム (Việt Nam)		ベトナム人 (じん)		ベトナム語 (べとなむご) (tiếng Việt)	
マレーシア (Malaysia)		マレーシア人 (じん)		マレーシア語 (まれーしあご) (tiếng Mã Lai)	
メキシコ (Mexico)		メキシコ人 (じん)		スペイン語 (えいご) (tiếng Tây Ban Nha)	
ロシア (Nga)		ロシア人 (じん)		ロシア語 (ろしあご) (tiếng Nga)	

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Danh từ₁ は Danh từ₂ です

1) Trợ từ は

Trợ từ は biểu thị rằng danh từ đứng trước nó là chủ đề của câu văn (xem Column1: Chủ đề và chủ ngữ). Người nói đặt は sau chủ đề mà mình muốn nói đến và xây dựng thành câu văn bằng cách thêm vào phía sau は những thông tin trần thuật vị ngữ.

① わたしは マイク・ミラーです。

Tôi là Mike Miller.

[Chú ý] trợ từ は phát âm là わ.

2) です

Danh từ đi cùng です để tạo thành vị ngữ. です vừa biểu thị ý nghĩa phán đoán · khẳng định, vừa biểu thị thái độ lịch sự đối với người nghe. です biến đổi hình thức trong câu phủ định (xem 2) và trong biểu thị thì quá khứ (xem Bài 12).

② わたしは ^{かいしゃいん} 会社員です。

Tôi là nhân viên công ty.

2. Danh từ₁ は Danh từ₂ じゃ(では) ありません

じゃ(では) ありません là thể phủ định của です. じゃ ありません thường được sử dụng trong hội thoại hàng ngày, còn では ありません được sử dụng trong các bài phát biểu trang trọng hay trong văn viết.

③ サントスさんは ^{がくせい} 学生じゃありません。 Anh Santos không phải là sinh viên.

(では)

[Chú ý] trợ từ は trong では đọc là わ.

3. Danh từ₁ は Danh từ₂ ですか (câu nghi vấn)

1) Trợ từ か

Trợ từ か được dùng để biểu thị sự không chắc chắn, sự nghi vấn của người nói. Câu nghi vấn được tạo thành bằng cách thêm か vào cuối câu. Trong câu nghi vấn, phần cuối câu được đọc với giọng cao hơn.

2) Câu nghi vấn để xác nhận xem nội dung của câu văn là đúng hay sai

Tạo thành câu nghi vấn bằng cách dùng trợ từ か ở cuối câu mà không thay đổi trật tự từ trong câu. Câu nghi vấn loại này xác nhận xem nội dung của câu văn là đúng hay sai, trường hợp đúng thì trả lời là はい, không đúng thì trả lời là いいえ.

④ ミラーさんは ^{じん} アメリカ人ですか。

Anh Miller có phải là người Mỹ không?

……はい、アメリカ人です。

…Vâng, anh ấy là người Mỹ.

⑤ ミラーさんは ^{せんせい} 先生ですか。

Anh Miller có phải là giáo viên không?

……いいえ、先生じゃありません。

…Không, anh ấy không phải là giáo viên.

3) Câu nghi vấn có từ nghi vấn

Thay nghi vấn từ vào vị trí của nội dung mà bạn muốn hỏi, thêm trợ từ か vào cuối câu. Trật tự từ không thay đổi.

- ⑥ あの^{かた}方はどなたですか。
…… [あの^{かた}方は] ミラーさんです。

Người kia là ai?
…Người đó là anh Miller.

4. Danh từ も

Trợ từ も được dùng khi trình bày một nội dung tương tự như ở câu văn trước.

- ⑦ ミラーさんは^{かいしゃいん}会社員です。グプタさんも^{かいしゃいん}会社員です。

Anh Miller là nhân viên công ty. Anh Gupta cũng là nhân viên công ty.

5. Danh từ₁ の Danh từ₂

Trong trường hợp Danh từ₁ ở trước bổ nghĩa cho Danh từ₂ ở sau thì hai danh từ đó được nối với nhau bằng trợ từ の . Ở bài 1, Danh từ₁ biểu thị nơi sở thuộc của Danh từ₂.

- ⑧ ミラーさんは IMC の^{かいしゃいん}社員です。 Anh Miller là nhân viên công ty IMC.

6. ~さん

Trong tiếng Nhật, từ ^{さん} được dùng sau họ hoặc tên của người nghe hoặc người ở ngôi thứ 3. Vì sử dụng ^{さん} để thể hiện tính lịch sự nên không dùng sau họ hoặc tên của chính người nói. Đối với trẻ em thì từ ^{ちゃん} với sắc thái thân mật sẽ được dùng thay cho ^{さん} .

- ⑨ あの^{かた}方は ミラーさんです。 Người kia là anh Miller.

Khi gọi, nếu trường hợp đã biết họ hoặc tên của người nghe thì không dùng ^{あなた} mà thêm ^{さん} vào sau họ hoặc tên người đó để gọi.

- ⑩ 鈴木^{すずき} : ミラーさんは^{がくせい}学生ですか。 Suzuki: Anh Miller có phải là sinh viên không?

ミラー : いいえ、^{かいしゃいん}会社員です。 Miller: Không, tôi là nhân viên công ty.

[Chú ý] あなた được sử dụng trong những quan hệ cực kỳ thân mật như vợ chồng, người yêu, v.v.. Do đó cần thiết phải chú ý khi sử dụng ngoài những trường hợp trên vì có thể sẽ gây cho đối phương ấn tượng không tốt.

Bài 2

I. Từ vựng

これ
それ
あれ

この ~
その ~*
あの ~*

ほん
じしょ
ざっし
しんぶん
ノート
てちょう
めいし
カード

えんぴつ
ボールペン
シャープペンシル

かぎ
とけい
かさ
かばん

CD

テレビ
ラジオ
カメラ
コンピューター
くるま

つくえ
いす

チョコレート
コーヒー

本
辞書
雑誌
新聞

手帳
名刺

鉛筆

時計
傘

車
机

cái này, đây (vật ở gần người nói)
cái đó, đó (vật ở gần người nghe)
cái kia, kia (vật ở xa cả người nói và người nghe)

~ này (gần người nói)
~ đó (gần người nghe)
~ kia (xa cả người nói và người nghe)

sách
từ điển
tạp chí
báo
vở
sổ tay
danh thiếp
thẻ (tín dụng), các, cạc

bút chì
bút bi
bút chì kim, bút chì bấm

chìa khóa
đồng hồ
ô, dù
cặp sách, túi sách

đĩa CD

tivi
radio
máy ảnh
máy vi tính
ô tô, xe hơi

bàn
ghế

sôcôla
cà phê

[お]みやげ

[お]土産

quà (mua khi đi xa về hoặc mang đi khi thăm nhà người nào đó)

えいご
にほんご
~ご英語
日本語
~語tiếng Anh
tiếng Nhật
tiếng ~

なん

何

gì, cái gì

そう

vậy

〈練習C〉

あのう

à, ờ...(dùng để biểu thị sự ngại ngùng, do dự)

えっ

Hả? (dùng khi nghe một điều gì không mong muốn)

どうぞ。

Xin mời. (dùng khi mời ai đó cái gì)

[どうも] ありがとう [ございます]。

Xin chân thành cảm ơn, xin cảm ơn rất nhiều.

そうですか。

Thế à.

^{ちが}違います。

Không phải, không đúng, sai rồi.

あ

Ôi! (dùng khi nhận ra điều gì)

〈会話〉

これから ^{せわ}お世話になります。

Từ nay tôi rất mong được sự giúp đỡ của anh/chị.

こちらこそ [どうぞ] よろしく
[^{ねが}お願いします]。

Chính tôi mới là người mong được sự giúp đỡ của anh/chị. (đáp lại câu [どうぞ] よろしく [おねがいします].)

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Đây là quyển từ điển.
2. Đó là cái ô của tôi.
3. Quyển sách này là của tôi.

Ví dụ

1. Đây có phải là bút bi không?
...Vâng, phải.
2. Đó có phải là quyển vở không?
...Không, (đây là) quyển sổ tay.
3. Đó là cái gì?
...Đây là danh thiếp.
4. Đây là "9" hay là "7"?
...Là "9".
5. Đó là tạp chí gì?
...Tạp chí về máy vi tính.
6. Kia là cái cặp sách của ai?
...(Đó là cái cặp sách) của chị Sato.
7. Cái này có phải là của anh không, anh Miller?
...Không, không phải là của tôi.
8. Chiếc chìa khóa này là của ai?
...(Chiếc chìa khóa đó) là của tôi.

Hội thoại

Từ nay rất mong được sự giúp đỡ của anh

Yamada Ichiro: Vâng. Ai đấy ạ?

Santos: Tôi là Santos, phòng 408 đây ạ.

Santos: Chào anh. Tôi là Santos.

Từ nay chắc tôi sẽ phải nhờ anh giúp đỡ nhiều.

Rất mong được sự cộng tác của anh.

Yamada Ichiro: Không chính tôi mới phải nói thế.

Santos: À, đây là cà phê. Xin mời anh.

Yamada Ichiro: Xin cảm ơn anh.

III. Từ và thông tin tham khảo

なまえ
名前

HỌ (CÁCH GỌI TÊN NGƯỜI NHẬT)

Những họ thường gặp nhất của người Nhật

1	さ とう 佐 藤	2	すず き 鈴 木	3	たか はし 高 橋	4	た なか 田 中
5	わた なべ 渡 辺	6	い とう 伊 藤	7	やま もと 山 本	8	なか むら 中 村
9	こ ばやし 小 林	10	か とう 加 藤	11	よし だ 吉 田	12	やま だ 山 田
13	さ さき 佐 々 木	14	さい とう 斎 藤	15	やま ぐち 山 口	16	まつ もと 松 本
17	いの うえ 井 上	18	き むら 木 村	19	はやし 林	20	し みず 清 水

城岡啓二、村山忠重「日本の姓の全国順位データベース」より。2011年8月公開
Trích từ “Cơ sở dữ liệu theo thứ tự trên toàn quốc về Họ của người Nhật”
do Keiji Shirooka và Tadashige Murayama công bố vào tháng 8 năm 2011.

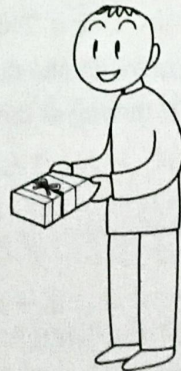


Chào hỏi

はじめ
初めまして。

⇐ Trong công việc, khi lần đầu gặp nhau người Nhật thường tiến hành trao đổi danh thiếp.

どうぞよろしく
ねが
お願いします。



Khi chuyển nhà đến một địa điểm mới, người Nhật thường đến chào hàng xóm và mang theo một món quà nhỏ để tặng như khăn tắm, xà phòng, bánh kẹo, v.v..

4. ~か、~か

Đây là mẫu câu nghi vấn sắp xếp từ câu nghi vấn trở lên với nhau và bắt (người nghe) lựa chọn nội dung đúng. Khi trả lời không dùng はい hay いいえ mà nói nguyên câu đã lựa chọn.

- ⑧ これは「9」ですか、「7」ですか。 Đây là "9" hay "7" ?
 ……「9」です。 ……Là "9".

5. Danh từ₁ の Danh từ₂

Ở Bài 1 chúng ta đã học khi Danh từ₁ bổ nghĩa cho Danh từ₂, thì trợ từ の được dùng giữa Danh từ₁ và Danh từ₂. Ở bài này chúng ta sẽ học những cách sử dụng khác của の như sau:

- 1) Danh từ₁ giải thích nội dung Danh từ₂ là nói về cái gì
 ⑨ これは コンピューターの 本です。 Đây là quyển sách về máy vi tính.
- 2) Danh từ₁ biểu thị chủ sở hữu của Danh từ₂
 ⑩ これは わたしの 本です。 Đây là quyển sách của tôi.

6. の với vai trò thay thế cho danh từ

Trợ từ の này được sử dụng thay cho danh từ (ở ví dụ ⑪ là từ かばん) đã xuất hiện ở trước. Khi の được đặt ở sau danh từ (さとうさん) như ở ví dụ ⑪, thì nó tương tự như hình thức lược Danh từ₂ (かばん) trong cấu trúc Danh từ₁ の Danh từ₂ (さとうさんの かばん). の chỉ được dùng thay thế cho danh từ chỉ vật chứ không dùng cho danh từ chỉ người.

- ⑪ あれは だれの かばんですか。 Kìa là cái cặp sách của ai?
 ……佐藤さんのです。 ……Của anh/chị Sato.
- ⑫ この かばんは あなたのですか。 Cái cặp sách này có phải là của anh/chị không?
 ……いいえ、わたしのじゃありません。 ……Không, không phải là của tôi.
- ⑬ ミラーさんは IMC の 社員ですか。 Anh Miller có phải là nhân viên công ty IMC không?
 ……はい、IMC の 社員です。 ……Vâng, anh ấy là nhân viên công ty IMC.
 × はい、IMC のです。

7. お~

お đi cùng danh từ và có chức năng biểu thị tính lịch sự. (Ví dụ: [お]みやげ, [お]さけ)

8. そうですか

Khi người nói tiếp nhận được thông tin mới nào đó và để bày tỏ là đã hiểu thì sử dụng biểu hiện này. Phát âm với giọng thấp.

- ⑭ この 傘は あなたのですか。 Cái ô này có phải là của anh không?
 ……いいえ、違います。シュミットさんのです。 ……Không, không phải. Của anh Schmidt.
 そうですか。 Thế à.

Bài 3

I. Từ vựng

ここ
そこ
あそこ

どこ

こちら

そちら

あちら

どちら

きょうしつ
しょくどう
じむしょ
かいぎしつ
うけつけ
ロビー

へや

トイレ(おてあらい)

かいだん
エレベーター
エスカレーター
じどうはんばいき

でんわ
[お]くに
かいしゃ
うち

教室
食堂
事務所
会議室
受付
部屋
(お手洗い)

階段
自動販売機

電話
[お]国
会社

chỗ này, đằng này, đây (gần người nói)
chỗ đó, đó (gần người nghe)
chỗ kia, đằng kia, kia (xa cả người nói và người
nghe)
chỗ nào, đâu

phía này, đằng này, chỗ này, đây (cách nói lịch
sự của ここ)
phía đó, đằng đó, chỗ đó, đó (cách nói lịch sự của
そこ)
phía kia, đằng kia, chỗ kia, kia (cách nói lịch sự
của あそこ)
phía nào, đằng nào, chỗ nào, đâu (cách nói lịch
sự của どこ)

lớp học, phòng học
nhà ăn
văn phòng
phòng họp
quầy lễ tân, phòng thường trực
hành lang, đại sảnh
căn phòng
toa-lét, nhà vệ sinh, phòng vệ sinh

cầu thang
thang máy
thang cuốn
máy bán hàng tự động

điện thoại
nước (của bạn/anh/chị)
công ty
nhà

くつ ネクタイ ワイン	靴	giày cà vạt rượu vang
-------------------	---	-----------------------------

うりば ちか -かい(-がい) なんがい*	売り場 地下 -階 何階	quầy bán (trong một bách hóa, v.v.) tầng hầm, dưới mặt đất tầng thứ - tầng mấy
--------------------------------	-----------------------	---

-えん いくら	-円	- yên bao nhiêu tiền
------------	----	-------------------------

ひゃく せん まん	百 千 万	trăm nghìn mười nghìn, vạn
-----------------	-------------	----------------------------------

練習C

すみません。 どうも。	Xin lỗi. Cám ơn.
----------------	---------------------

会話

いらっしゃいませ。	Xin chào quý khách, mời quý khách vào. (lời chào khách hàng khi họ vào quán, quầy, v.v.)
-----------	--

[~を] 見せてください。 じゃ [~を] ください。	Cho tôi xem [~]. Thế thì/Vậy thì Cho tôi [~].
-----------------------------------	---

イタリア スイス フランス ジャカルタ バンコク ベルリン 新大阪	Ý Thụy Sĩ Pháp Gia-các-ta Băng-cốc Béc-lin tên một ga ở Osaka
---	---

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Đây là nhà ấ.
2. Thang máy ở đằng kia.

Ví dụ

1. Đây có phải là ga Shin-Osaka không?
...Vâng, đúng rồi.
2. Phòng vệ sinh ở đâu?
...Ở đằng kia.
3. Anh Yamada ở đâu?
...Ở phòng họp.
4. Văn phòng ở đâu ạ?
...Ở kia ạ.
5. Anh đến từ nước nào?
...Mỹ.
6. Đó là giày nước nào?
...Giày Ý.
7. Đồng hồ này bao nhiêu tiền?
...18,600 yên.

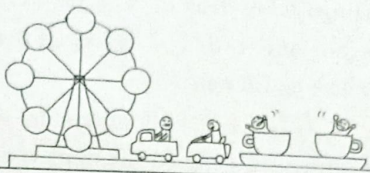
Hội thoại

Chị cho tôi chai này

- Nhân viên bán hàng A: Xin chào chị.
Maria: Xin lỗi, quầy bán rượu vang ở đâu ạ?
Nhân viên bán hàng A: Ở dưới tầng hầm thứ nhất ạ.
Maria: Cám ơn chị.
.....
Maria: Xin lỗi, cho tôi xem chai rượu vang đó.
Nhân viên bán hàng B: Vâng, xin mời chị.
Maria: Đây là rượu vang của nước nào?
Nhân viên bán hàng B: Của Nhật chị ạ.
Maria: Giá bao nhiêu?
Nhân viên bán hàng B: 2,500 yên.
Maria: Vậy thì chị cho tôi chai này.

III. Từ và thông tin tham khảo

デパート CỬA HÀNG BÁCH HÓA



おくじょう 屋上
ゆうえん ち 遊園地
Công viên giải trí

8階	レストラン・催し物会場 Nhà hàng, Phòng tổ chức sự kiện	
7階	時計・眼鏡 Đồng hồ, Kính mắt, Máy ảnh	
6階	スポーツ用品・旅行用品 Dụng cụ thể thao, Đồ du lịch	
5階	子ども服・おもちゃ・本・文房具 Quần áo trẻ em, Đồ chơi, Sách, Văn phòng phẩm	
4階	家具・食器・電化製品 Dụng cụ gia đình, Bát đĩa, Sản phẩm điện máy	
3階	紳士服 Quần áo nam	
2階	婦人服 Quần áo nữ	
1階	靴・かばん・アクセサリー・化粧品 Giày, Cặp sách, Đồ trang sức, Mỹ phẩm	
地下1階	食品 Thực phẩm	
地下2階	駐車場 Bãi đỗ xe	

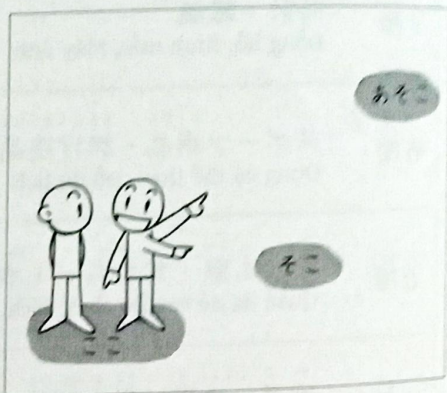
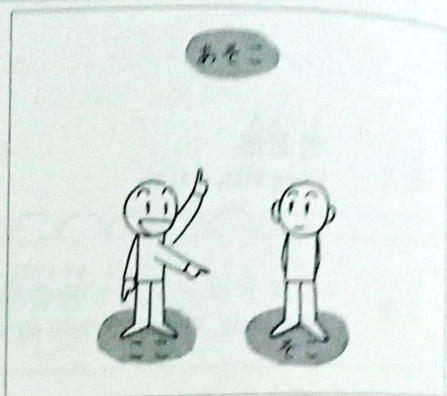
IV. Giải thích ngữ pháp

1. ここ / そこ / あそこ / こちら / そちら / あちら

ここ, そこ, あそこ chỉ địa điểm. ここ chỉ vị trí mà người nói đang ở, そこ chỉ vị trí mà người nghe đang ở, あそこ chỉ vị trí ở xa cả người nói và người nghe.

こちら, そちら, あちら là những đại từ chỉ phương hướng, và cũng có thể dùng thay thếここ, そこ, あそこ để chỉ địa điểm trước mắt. Trường hợp này nó sẽ thể hiện sắc thái lịch sự hơn.

[Chú ý] Khi người nói cho rằng người nghe cũng ở trong phạm vi vị trí của mình thì dùng **ここ** để chỉ vị trí của cả hai người đang ở, dùng **そこ** để chỉ vị trí hơi xa hai người, và dùng **あそこ** để chỉ vị trí xa hẳn hai người.



2. Danh từ は địa điểm です

Mẫu câu này được dùng để diễn đạt một vật, một người hay một địa điểm nào đó ở đâu.

- ① お手洗^{てあら}いは あそこです。
- ② 電話^{でんわ}は 2階^{かい}です。
- ③ 山田^{やまだ}さんは 事務所^{じむしょ}です。

Nhà vệ sinh ở đằng kia.

Điện thoại ở tầng hai.

Anh Yamada ở văn phòng.

3. どこ / どちら

どこ là nghi vấn từ hỏi về địa điểm, còn どちら là nghi vấn từ hỏi về phương hướng. Tuy nhiên どちら cũng có thể được dùng để hỏi về địa điểm. Trong trường hợp này thì どちら mang sắc thái lịch sự hơn **どこ**.

- ④ お手洗^{てあら}いは どこですか。
……あそこです。
- ⑤ エレベーターは どちらですか。
……あちらです。

Nhà vệ sinh ở đâu?

…Ở đằng kia.

Thang máy ở chỗ nào vậy?

…Ở đằng kia ạ.

Ngoài ra, khi hỏi về tên của nơi chốn hay tổ chức trực thuộc như quốc gia, công ty, trường học... thì nghi vấn từ được dùng là **どこ** hay **どちら** chứ không phải là **なん**. Sử dụng **どちら** sẽ lịch sự hơn **どこ**.

- ⑥ 学校は ^{がっこう} どこですか。
 ⑦ 会社は ^{かいしゃ} どちらですか。

Anh học ở trường nào?

Chị làm việc ở công ty nào ạ?

4. **Danh từ₁ の Danh từ₂**

Trường hợp Danh từ₁ là tên quốc gia còn Danh từ₂ là tên của sản phẩm thì Danh từ₁ の sẽ có nghĩa là sản phẩm của nước đó. Trường hợp Danh từ₁ là tên công ty còn Danh từ₂ là tên của sản phẩm thì Danh từ₁ の sẽ có nghĩa là sản phẩm của công ty đó. Cả hai trường hợp này đều sử dụng nghi vấn từ **どこ** khi hỏi.

- ⑧ これは **どこの** コンピューターですか。 Đây là máy vi tính của nước nào/hãng nào?
 ……日本^{にほん}の コンピューターです。 ……Đây là máy vi tính của Nhật Bản.
 ……パワ^{てんき}ー電気の コンピューターです。
 ……Đây là máy vi tính của công ty điện lực Power.

5. **Bảng đại từ chỉ thị こ / そ / あ / ど**

	nhóm こ	nhóm そ	nhóm あ	nhóm ど
đồ vật	これ	それ	あれ	どれ (Bài 16)
đồ vật/người	この danh từ	その danh từ	あの danh từ	どの danh từ (Bài 16)
địa điểm	ここ	そこ	あそこ	どこ
phương hướng/ địa điểm (lịch sử)	こちら	そちら	あちら	どちら

6. **お~**

Tiền tố được thêm vào trước một từ có liên quan đến người nghe hoặc người ở ngôi thứ ba để bày tỏ sự kính trọng của người nói.

- ⑨ [お]国^{くに}は どちらですか。

Anh/Chị là người nước nào?

Bài 4

I. Từ vựng

おきます
ねます
はたらきます
やすみます
べんきょうします
おわります

デパート
ぎんこう
ゆうびんきょく
としょかん
びじゅつかん

いま
-じ
-ふん(-ぶん)
はん
なんじ
なんぷん*

ごぜん
ごご

あさ
ひる
ばん(よる)

おととい
きのう
きょう
あした
あさって

けさ
こんばん

やすみ
ひるやすみ

起きます
寝ます
働きます
休みます
勉強します
終わります

銀行
郵便局
図書館
美術館

今
-時
-分
半
何時
何分

午前
午後

朝
昼
晩(夜)

今晚

休み
昼休み

dậy, thức dậy
ngủ, đi ngủ
làm việc
nghỉ, nghỉ ngơi
học
hết, kết thúc, xong

bách hóa
ngân hàng
bưu điện
thư viện
bảo tàng mỹ thuật

bây giờ
- giờ
- phút
rưỡi, nửa
mấy giờ
mấy phút

sáng, trước mười hai giờ trưa
chiều, sau mười hai giờ trưa

buổi sáng, sáng
buổi trưa, trưa
buổi tối, tối

hôm kia
hôm qua
hôm nay
ngày mai
ngày kia

sáng nay
tối nay

nghỉ, nghỉ phép, ngày nghỉ
nghỉ trưa

しけん
かいぎ試験
会議thi, kỳ thi, kiểm tra
cuộc họp, hội nghị (～をします: tổ chức cuộc
họp, hội nghị)
phim, điện ảnh

えいが

映画

hàng sáng, mỗi sáng
hàng tối, mỗi tối
hàng ngày, mỗi ngàyまいあさ
まいばん
まいにち毎朝
毎晩
毎日

thứ hai

thứ ba

thứ tư

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

thứ mấy

～ từ

～ đến

～ và (dùng để nối danh từ)

げつようび
かようび
すいようび
もくようび
きんようび
どようび
にちようび
なんようび

月曜日

火曜日

水曜日

木曜日

金曜日

土曜日

日曜日

何曜日

～から

～まで

～と～

練習C

大変ですね。

Anh/Chị vất vả quá. (dùng để bày tỏ sự thông
cảm)

会話

番号

何番

そちら

số

số bao nhiêu, số mấy

ông/bà, phía ông/phía bà

ニューヨーク

New York

ペキン

Bắc Kinh (北京)

ロサンゼルス

Los Angeles

ロンドン

Luân Đôn

あすか

tên giả định của một nhà hàng Nhật

アップル銀行

Ngân hàng Apple (tên giả định)

みどり図書館

Thư viện Midori (tên giả định)

やまと美術館

Bảo tàng mỹ thuật Yamato (tên giả định)

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Bây giờ là 4 giờ 5 phút.
2. Mỗi sáng tôi thức dậy vào lúc 6 giờ.
3. Tôi (đã) học hôm qua.

Ví dụ

1. Bây giờ là mấy giờ?
...2 giờ 10 phút.
Ở New York bây giờ là mấy giờ?
...0 giờ 10 phút sáng.
2. Ngày nghỉ là thứ mấy?
...Thứ bảy và chủ nhật.
3. Ngân hàng Apple mở cửa từ mấy giờ đến mấy giờ?
...Từ 9 giờ đến 3 giờ.
4. Hàng tối anh/chị đi ngủ vào lúc mấy giờ?
...Tôi đi ngủ lúc 11 giờ.
5. Hàng ngày anh/chị học từ mấy giờ đến mấy giờ?
...Tôi học từ 9 giờ sáng đến 3 giờ chiều.
6. Thứ bảy anh/chị có làm việc không?
...Không, tôi không làm việc.
7. Hôm qua anh/chị có học không?
...Không, tôi không học.

Hội thoại

Nhà hàng mình mở cửa đến mấy giờ vậy ạ?

- Miller: Xin lỗi, số điện thoại nhà hàng Asuka là số mấy?
Sato: Nhà hàng Asuka à? Là 5275-2725.
Miller: Cám ơn anh.

-
- Nhân viên nhà hàng Asuka: Vâng, nhà hàng Asuka nghe đây ạ.
Miller: Xin lỗi. Nhà hàng mình mở cửa đến mấy giờ vậy ạ?
Nhân viên nhà hàng Asuka: Đến 10 giờ ạ.
Miller: Ngày nghỉ bán là thứ mấy ạ?
Nhân viên nhà hàng Asuka: Chủ nhật ạ.
Miller: Thế à. Cám ơn chị.

III. Từ và thông tin tham khảo

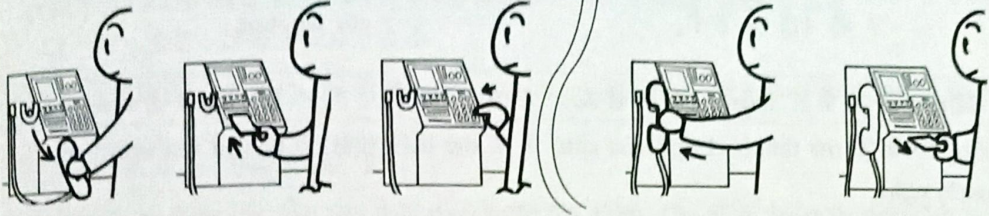
でんわ・てがみ
電話・手紙

ĐIỆN THOẠI & THƯ TÍN



Cách gọi điện thoại công cộng

- ① Nhấc ống nghe.
- ② Đút tiền hoặc thẻ điện thoại vào.
- ③ Ấn số.*
- ④ Dập máy ống nghe.
- ⑤ Lấy lại tiền thừa (nếu có) hoặc thẻ điện thoại.



Các máy điện thoại công cộng chỉ dùng được thẻ, hoặc các đồng xu 10 yên và 100 yên. Nếu cho đồng 100 yên vào thì máy sẽ không trả lại tiền thừa.

*Nếu máy điện thoại có nút bắt đầu thì ấn nút này sau thao tác ③ ở trên.

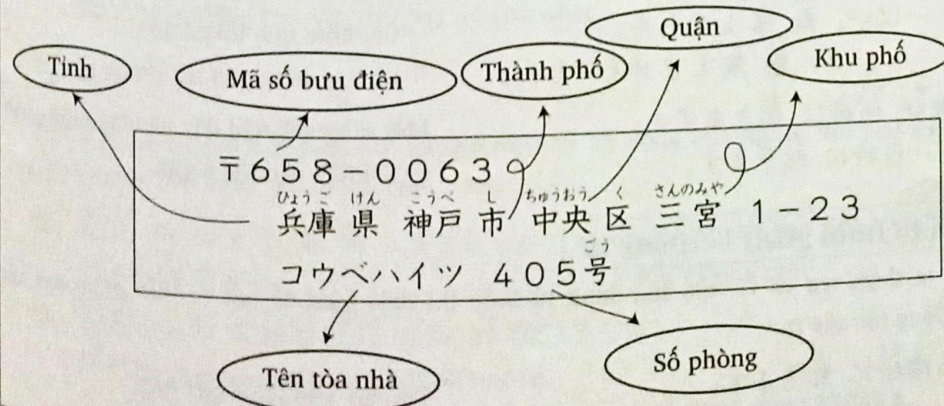


Các số điện thoại đặc biệt

1 1 0	けいさつしよ 警察署	Gọi cảnh sát
1 1 9	しょうぼうしよ 消防署	Gọi cứu hỏa
1 1 7	じほう 時報	Dịch vụ hỏi giờ
1 7 7	てんきよほう 天気予報	Dịch vụ thông tin dự báo thời tiết
1 0 4	でんわばんごうあんない 電話番号案内	Dịch vụ hướng dẫn số điện thoại



Cách viết địa chỉ



IV. Giải thích ngữ pháp

1. いま じ ぶん 今 - 時 - 分です

Để biểu thị thời gian, sau số từ chúng ta thêm trợ số từ 時 (giờ), 分 (phút). 分 được đọc là ぶん khi các số đếm đứng trước nó là 2, 5, 7, 9, và được đọc là ぷん khi các số đếm đứng trước nó là 1, 3, 4, 6, 8 và 10. 1, 6, 8, 10 đứng trước ぶん được đọc tương ứng là いっ, ろっ, はっ, じゅっ (じっ) (xem thêm phần Phụ lục của quyển này). Để hỏi về thời gian chúng ta đặt なん trước じ và ぶん.

① いま なんじ 今何時ですか。
……7時10分です。

Bây giờ là mấy giờ?
…7 giờ 10 phút.

2. Động từ ます / Động từ ません / Động từ ました / Động từ ませんでした

1) Động từ ます trở thành vị ngữ của câu. ます thể hiện thái độ lịch sự của người nói đối với người nghe.

② わたしは まいにち べんきょう 毎日勉強します。 Tôi học hàng ngày.

2) Động từ ます được sử dụng để trình bày chân lí, tập quán trong hiện tại, hành động, sự việc trong tương lai. Trong trường hợp câu phủ định và biểu thị thời quá khứ, nó sẽ biến đổi như sau:

	phi quá khứ (hiện tại/tương lai)	quá khứ
khẳng định	おきます	おきました
phủ định	おきません	おきませんでした

③ まいあさ 毎朝 じ お 6時に起きます。

Mỗi sáng tôi dậy vào lúc 6 giờ.

④ あした じ お 6時に起きます。

Ngày mai tôi (sẽ) dậy vào lúc 6 giờ.

⑤ けさ けさ じ お 6時に起きました。

Sáng nay tôi (đã) dậy vào lúc 6 giờ.

3) Thể nghi vấn của câu động từ chúng ta không thay đổi trật tự của câu mà chỉ thêm trợ từ か vào cuối câu. Nghi vấn từ được dùng ở vị trí của nội dung muốn hỏi. Trong câu trả lời, chúng ta trả lời bằng cách nhắc lại động từ trong câu nghi vấn. そうです, ちがいます (xem Bài 2) không sử dụng được trong câu trả lời của câu nghi vấn động từ.

⑥ きのう べんきょう きのう勉強しましたか。

Hôm qua anh/chị có học không?

……はい、べんきょう 勉強しました。

…Có, hôm qua tôi có học.

……いいえ、べんきょう 勉強しませんでした。

…Không, hôm qua tôi không học.

⑦ まいあさ なんじ 毎朝何時に起きますか。

Mỗi sáng anh/chị dậy vào lúc mấy giờ?

……じ お 6時に起きます。

…Tôi dậy vào lúc 6 giờ.

3. Danh từ (thời gian) に Động từ

Chúng ta thêm trợ từ に vào sau danh từ biểu thị thời gian để nói về thời điểm mà hành động/dộng tác xảy ra.

⑧ じはん 6時半に起きます。

Tôi dậy vào lúc 6 giờ rưỡi.

⑨ 7月2日に日本へ来ました。

Tôi (đã) đến Nhật Bản vào ngày mồng 2 tháng 7. (xem Bài 5)

[Chú ý 1] Không dùng trợ từ に sau những danh từ chỉ thời gian sau đây:

きょう, あした, あさって, きノウ, おととい, けさ, こんばん, いま, まいあさ, まいばん, まいにち, せんしゅう (Bài 5), こんしゅう (Bài 5), らいしゅう (Bài 5), いつ (Bài 5), せんげつ (Bài 5), こんげつ (Bài 5), らいげつ (Bài 5), ことし (Bài 5), らいねん (Bài 5), きよねん (Bài 5), v.v..

⑩ きノウ 勉強しました。

Hôm qua tôi (đã) học.

[Chú ý 2] Có thể dùng hoặc không dùng trợ từ に với những danh từ sau:

~ようび, あさ, ひる, ばん, よる

⑪ 日曜日[に] 奈良へ 行きます。

Chủ nhật tôi (sẽ) đi Nara. (xem Bài 5)

4. Danh từ₁ から Danh từ₂ まで

1) から biểu thị điểm bắt đầu của thời gian hoặc địa điểm, còn まで biểu thị điểm kết thúc của thời gian hoặc địa điểm.

⑫ 9時から 5時まで 勉強します。

Tôi học từ 9 giờ đến 5 giờ.

⑬ 大阪から 東京まで 3時間 かかります。

Từ Osaka đến Tokyo mất 3 tiếng. (xem Bài 11)

2) から và まで không nhất thiết phải luôn đi cùng với nhau, mà có thể được dùng riêng biệt.

⑭ 9時から 働きます。

Tôi làm việc từ 9 giờ.

3) Để biểu thị ngày giờ bắt đầu và kết thúc của danh từ được nêu lên ở chủ đề thì có thể dùng です với ~から, ~まで, ~から ~まで.

⑮ 銀行は 9時から 3時までです。

Ngân hàng mở cửa từ 9 giờ đến 3 giờ.

⑯ 昼休みは 12時からです。

Giờ nghỉ trưa bắt đầu từ 12 giờ.

5. Danh từ₁ と Danh từ₂

Khi nối hai danh từ đồng cách với nhau thì dùng trợ từ と.

⑰ 銀行の 休みは 土曜日と 日曜日です。

Ngân hàng đóng cửa vào thứ bảy và chủ nhật.

6. ~ね

Trợ từ ね được dùng ở cuối câu để thể hiện sự kỳ vọng của người nói vào sự đồng ý của người nghe, hay là để xác nhận, nhắc nhở.

⑱ 毎日 10時まで 勉強します。

Hàng ngày tôi học đến 10 giờ.

……大変ですね。

…Vất vả quá nhỉ!

⑲ 山田さんの 電話番号は 871 の 6813 です。

Số điện thoại của ông Yamada là 871-6813.

……871 の 6813 ですね。

……871-6813 đúng không ạ.

Bài 5

I. Từ vựng

いきます	行きます	đi
きます	来ます	đến
かえります	帰ります	về
がっこう	学校	trường học
スーパー		siêu thị
えき	駅	ga, nhà ga
ひこうき	飛行機	máy bay
ふね	船	thuyền, tàu thủy
でんしゃ	電車	tàu điện
ちかてつ	地下鉄	tàu điện ngầm
しんかんせん	新幹線	tàu Shinkansen (tàu điện cao tốc của Nhật)
バス		xe buýt
タクシー		tắc-xi
じてんしゃ	自転車	xe đạp
あるいて	歩いて	đi bộ
ひと	人	người
ともだち	友達	bạn, bạn bè
かれ*	彼	anh ấy, bạn trai
かのじょ	彼女	chị ấy, bạn gái
かぞく	家族	gia đình
ひとり	一人で	một mình
せんしゅう	先週	tuần trước
こんしゅう	今週	tuần này
らいしゅう	来週	tuần sau
せんげつ	先月	tháng trước
こんげつ*	今月	tháng này
らいげつ	来月	tháng sau
きょねん	去年	năm ngoái
ことし*		năm nay
らいねん	来年	sang năm
-ねん*	一年	năm -
なんねん*	何年	mấy năm
-がつ	一月	tháng -
なんがつ*	何月	tháng mấy

ついたち 1日
 ぶつか* 2日
 みっか 3日
 よっか* 4日
 いつか* 5日
 むいか 6日
 なのか* 7日
 ようか* 8日
 ここのか 9日
 とおか 10日
 じゅうよっか 14日
 はつか* 20日
 にじゅうよっか* 24日
 -にち 一日
 なんにち* 何日

ngày mồng 1
 ngày mồng 2, 2 ngày
 ngày mồng 3, 3 ngày
 ngày mồng 4, 4 ngày
 ngày mồng 5, 5 ngày
 ngày mồng 6, 6 ngày
 ngày mồng 7, 7 ngày
 ngày mồng 8, 8 ngày
 ngày mồng 9, 9 ngày
 ngày mồng 10, 10 ngày
 ngày 14, 14 ngày
 ngày 20, 20 ngày
 ngày 24, 24 ngày
 ngày -, - ngày
 ngày mấy, ngày bao nhiêu, mấy ngày, bao nhiêu ngày

いつ

bao giờ, khi nào

たんじょうび

誕生日

sinh nhật

練習C

そうですね。

Ừ, nhỉ.

会話

[どうも] ありがとう ございました。
 どう いたしまして。

Xin cảm ơn anh/chị rất nhiều.
 Không có gì đâu (anh/chị đừng bận tâm).

一番線

sân ga số -

次の

tiếp theo

普通

tàu thường (dừng cả ở các ga lẻ)

急行*

tàu tốc hành

特急*

tàu tốc hành đặc biệt

甲子園
 大阪城

tên một khu phố ở gần Osaka
 Lâu đài Osaka, một lâu đài nổi tiếng ở Osaka

II. Phân dịch

Mẫu câu

1. Tôi (sē) đi Kyoto.
2. Tôi (sē) về nhà bằng tắc-xi.
3. Tôi đã đến Nhật cùng với gia đình.

Ví dụ

1. Ngày mai anh/chị sẽ đi đâu?
...Tôi sẽ đi Nara.
2. Chủ nhật anh/chị đã đi đâu?
...Tôi không đi đâu cả.
3. Anh/Chị đi Tokyo bằng phương tiện gì?
...Tôi đi bằng Shinkansen.
4. Anh/Chị đi Tokyo cùng với ai?
...Tôi đi cùng với anh Yamada.
5. Anh/Chị (đã) đến Nhật bao giờ?
...Tôi (đã) đến vào ngày 25 tháng 3.
6. Sinh nhật của anh/chị là khi nào?
...Là ngày 13 tháng 6.

Hội thoại

Tàu này có đi Koshien không ạ?

- Santos: Xin lỗi. Vé đến Koshien là bao nhiêu ạ?
Người phụ nữ: Là 350 yen.
Santos: 350 yen ạ. Cảm ơn chị.
Người phụ nữ: Không có gì.
-

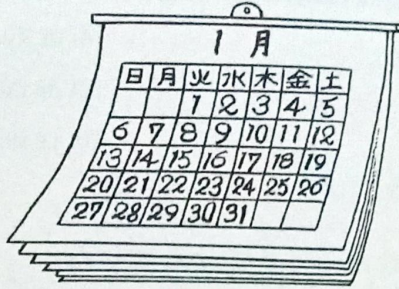
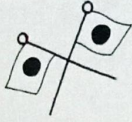
- Santos: Xin lỗi, tàu đi Koshien là sân ga số mấy ạ?
Nhân viên nhà ga: Sân ga số 5 ạ.
Santos: Xin cảm ơn.
-

- Santos: Anh ơi, tàu này có đi Koshien không ạ?
Người đàn ông: Không, chuyến tàu thường tiếp theo mới đi cơ.
Santos: Ồ thế à. Cảm ơn anh.

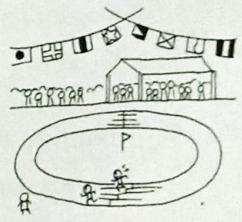
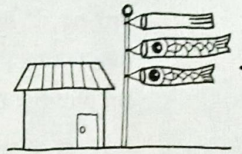
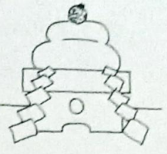
III. Từ và thông tin tham khảo

しゅくさいじつ
祝祭日

NGÀY NGHỈ QUỐC GIA



1月1日	がんにっ 元旦	Ngày mồng 1 Tết
1月第2月曜日**	せいじん ひ 成人の日	Ngày Trưởng thành, Lễ thành nhân
2月11日	けんこくきねん ひ 建国記念の日	Ngày Quốc khánh (kỷ niệm kiến quốc)
3月20日*	しゅんぶん ひ 春分の日	Ngày Xuân phân
4月29日	しやうわ ひ 昭和の日	Ngày Kỷ niệm Thiên Hoàng Showa
5月3日	けんぽう きねん ひ 憲法記念日	Ngày Kỷ niệm Hiến pháp
5月4日	みどりの ひ みどりの日	Ngày Màu xanh
5月5日	こどもの ひ こどもの日	Ngày Trẻ em
7月第3月曜日***	うみ ひ 海の日	Ngày Biển
8月11日	やま ひ 山の日	Ngày Núi
9月第3月曜日***	けいろう ひ 敬老の日	Ngày Kính lão
9月23日*	しゅうぶん ひ 秋分の日	Ngày Thu phân
10月第2月曜日**	たいいく ひ 体育の日	Ngày Thể thao
11月3日	ぶんか ひ 文化の日	Ngày Văn hóa
11月23日	きんろうかんしゃ ひ 勤労感謝の日	Ngày Cảm tạ lao động
12月23日	てんのうたんじょうび 天皇誕生日	Sinh nhật của Thiên hoàng



* Thay đổi theo năm.
** Thứ hai của tuần thứ hai
*** Thứ hai của tuần thứ ba



Nếu một ngày nghỉ quốc gia rơi vào chủ nhật thì ngày thứ hai liền sau sẽ được nghỉ bù. Có một kỳ nghỉ liền từ ngày 29 tháng 4 đến ngày mồng 5 tháng 5, được gọi là ゴールデンウィーク (Tuần lễ vàng [Golden Week]). Một số công ty cho nhân viên nghỉ suốt cả tuần.

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Danh từ (địa điểm) へ 行きます / 来ます / 帰ります

Khi sử dụng động từ chỉ sự di chuyển, thì dùng trợ từ へ để chỉ phương hướng di chuyển.

- ① 京都へ 行きます。 Tôi đi Kyoto.
② 日本へ 来ました。 Tôi đã đến Nhật Bản. (xem Bài 6)
③ うちへ 帰ります。 Tôi về nhà.

[Chú ý] Trợ từ へ phát âm là え .

2. どこ [へ] も 行きません / 行きませんでした

Khi muốn phủ định hoàn toàn đối tượng trong phạm vi được hỏi bởi nghi vấn từ thì thêm trợ từ も vào nghi vấn từ và chuyển động từ thành dạng phủ định.

- ④ どこ [へ] も 行きません。 Tôi không đi đâu cả.
⑤ 何も 食べません。 Tôi không ăn gì cả. (xem Bài 6)
⑥ だれも 来ませんでした。 (Đã) không có ai đến cả.

3. Danh từ (phương tiện đi lại) で 行きます / 来ます / 帰ります

Trợ từ で biểu thị phương tiện hay cách thức tiến hành một việc gì đó. Ở đây, trợ từ で được dùng sau danh từ chỉ phương tiện đi lại và dùng kèm với động từ di chuyển nhằm biểu thị phương tiện giao thông.

- ⑦ 電車で 行きます。 Tôi đi bằng tàu điện.
⑧ タクシーで 来ました。 Tôi đã đến bằng taxi.
Trong trường hợp đi bộ thì dùng あるいて mà không kèm theo trợ từ で .
⑨ 駅から あるいて 帰りました。 Tôi đã đi bộ từ ga về nhà.

4. Danh từ (người/động vật) と Động từ

Chúng ta dùng trợ từ と để biểu thị một người (hoặc động vật) cùng thực hiện hành động.

- ⑩ 家族と 日本へ 来ました。 Tôi đã đến Nhật Bản cùng với gia đình.

Trong trường hợp thực hiện hành động một mình thì dùng ひとりで. Trường hợp này không dùng trợ từ と .

- ⑪ 一人で 東京へ 行きます。 Tôi đi Tokyo một mình.

5. **いつ**
 Khi muốn hỏi về thời gian thì ngoài cách dùng nghi vấn từ có sử dụng *なん* như *なんじ*, *なんようび*, *なんがつ* *なんにち*, còn có thể dùng nghi vấn từ *いつ*. Đối với *いつ* thì không dùng trợ từ *に* ở sau.

⑫ *いつ* ^{にほん}日本へ ^き来ましたか。
 ……3月25日に ^き来ました。

⑬ *いつ* ^{ひろしま}広島へ ^い行きますか。
 ……来週 ^い行きます。

Bạn đến Nhật bao giờ?

…Tôi đến Nhật vào ngày 25 tháng 3.

Khi nào bạn sẽ đi Hiroshima?

…Tuần sau tôi sẽ đi.

6. **~よ**
 Trợ từ *よ* được đặt ở cuối câu để nhấn mạnh một thông tin nào đó mà người nghe chưa biết, hoặc để truyền đạt sự phán đoán hoặc ý kiến của người nói đối với người nghe.

⑭ この ^{でんしゃ}電車は ^{こうしえん}甲子園へ ^い行きますか。
 ……いいえ、^{つぎ}行きません。次の「普通」ですよ。

Tàu điện này có đi đến Koshien không?

…Không, không đi. Chuyển tàu thường tiếp theo mới đi cơ.

⑮ ^{ほっかいどう}北海道に ^{うま}馬が ^たたくさん ^いますよ。

Ở Hokkaido có nhiều ngựa lắm đấy. (xem Bài 18)

⑯ マリアさん、この ^{アイスクリーム}アイスクリーム、^{おい}いしいですよ。

Chị Maria ơi, kem này ngon lắm đấy. (xem Bài 19)

7. **そうですね**

そうですね là một biểu hiện thể hiện sự đồng ý, đồng cảm với điều đối phương nói. Có một biểu hiện gần giống đó là *そうですか* (xem mục 8 Bài 2), nhưng *そうですか* là biểu hiện sử dụng nhằm biểu thị người nghe đã nắm bắt thông tin mới mà mình không biết từ người nói, còn *そうですね* là biểu hiện sử dụng để thể hiện sự đồng ý, đồng cảm về điều mà cả người nói cũng nghĩ như thế, cũng biết như thế.

⑰ あしたは ^{にちようび}日曜日ですね。

…あ、そうですね。

Ngày mai là chủ nhật nhỉ?

…À, ừ nhỉ.

Bài 6

I. Từ vựng

たべます
のみます
すいます
[たばこを~]

みます
ききます
よみます
かきます

かいます
とります
[しゃしんを~]
します
あいます
[ともだちに~]

ごはん
あさごはん*
ひるごはん
ばんごはん*

パン
たまご
にく
さかな
やさい
くだもの

みず
おちゃ
こうちゃ
ぎゅうにゅう
(ミルク)
ジュース
ビール
[お]さけ
たばこ

食べます
飲みます
吸います

見ます
聞きます
読みます
書きます

買います
撮ります
[写真を~]

会います
[友達に~]

朝ごはん
昼ごはん
晩ごはん

卵
肉
魚
野菜
果物

水
お茶
紅茶
牛乳

[お]酒

ăn
uống
hút [thuốc lá]

nhìn, xem
nghe
đọc

viết (かきます còn có nghĩa là "vẽ", và trong sách này với ý nghĩa đó được viết bằng chữ Hiragana.)

mua
chụp [ảnh]

làm, chơi
gặp [bạn]

bữa ăn, cơm
cơm sáng, bữa sáng
cơm trưa, bữa trưa
cơm tối, bữa tối

bánh mì
trứng
thịt
cá
rau
hoa quả, trái cây

nước
trà, trà xanh
trà đen
sữa bò (sữa)

nước hoa quả
bia
rượu, rượu gạo Nhật Bản
thuốc lá

てがみ レポート しゃしん ビデオ	手紙 写真	thư báo cáo ảnh băng video, đầu video
みせ にわ	店 庭	cửa hàng, tiệm vườn
しゅくだい	宿題	bài tập về nhà (～を します: làm bài tập về nhà)
テニス サッカー [お]はなみ	[お]花見	quần vợt (～を します: đánh quần vợt) bóng đá (～を します: chơi bóng đá) (việc) ngắm hoa anh đào (～を します: ngắm hoa anh đào)
なに	何	cái gì, gì
いっしょに ちょっと いつも ときどき	時々	cùng, cùng nhau một chút luôn luôn, lúc nào cũng thỉnh thoảng
それから ええ		sau đó, tiếp theo vâng/được
いいですね。 わかりました。		Được đấy nhi./Hay quá. Tôi hiểu rồi./Vâng ạ.

《会話》

何ですか。	Có gì đấy ạ?/Cái gì vậy?/Vâng có tôi.
じゃ、また [あした]。	Hẹn gặp lại [ngày mai].

メキシコ	Mexico
大阪デパート	tên bách hóa giả định
つるや	tên nhà hàng giả định
フランス屋	tên siêu thị giả định
毎日屋	tên siêu thị giả định

II. Phân dịch

Mẫu câu

1. Tôi đọc sách.
2. Tôi mua báo ở ga.
3. Anh/Chị có cùng đi Kobe với tôi không?
4. Chúng ta nghỉ một lát đi.

Ví dụ

1. Anh/Chị có uống rượu không?
...Không, tôi không uống.
2. Hàng ngày anh/chị ăn gì?
...Tôi ăn bánh mì và trứng.
3. Sáng nay anh/chị đã ăn gì?
...Tôi (đã) không ăn gì cả.
4. Thứ bảy anh/chị đã làm gì?
...Tôi (đã) học tiếng Nhật. Sau đó đi xem phim với bạn.
5. Anh/Chị (đã) mua cái cặp đó ở đâu?
...Tôi (đã) mua ở Mexico.
6. Ngày mai anh/chị có đánh ten-nít cùng với tôi không?
...Ừ, được đấy nhé.
7. Ngày mai chúng ta gặp nhau ở ga vào lúc 10 giờ nhé.
...Tôi biết rồi.

Hội thoại

Anh có đi cùng với tôi không?

Sato: Anh Miller!

Miller: Có gì đấy?

Sato: Ngày mai tôi sẽ đi ngắm hoa anh đào với bạn. Anh Miller có đi cùng với tôi không?

Miller: Hay quá nhỉ. Đi chỗ nào?

Sato: Đi lâu đài Osaka.

Miller: Đi lúc mấy giờ ạ?

Sato: Chúng ta gặp nhau ở ga Osaka vào lúc 10 giờ nhé.

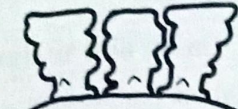
Miller: Tôi biết rồi.

Sato: Thế thì hẹn gặp lại ngày mai nhé.

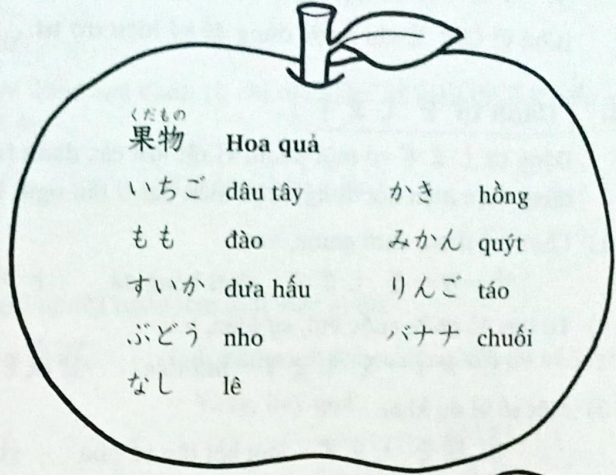
III. Từ và thông tin tham khảo

たべもの
食べ物

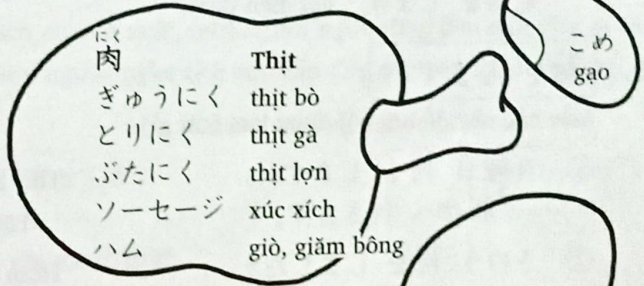
THỨC ĂN



野菜	Rau
きゅうり	dưa chuột
トマト	cà chua
なす	cà
まめ	đậu
キャベツ	bắp cải
ねぎ	hành
はくさい	rau cải bẹ trắng
ほうれんそう	rau bina
レタス	rau diếp
じゃがいも	khoai tây
だいこん	củ cải
たまねぎ	củ hành
にんじん	cà rốt



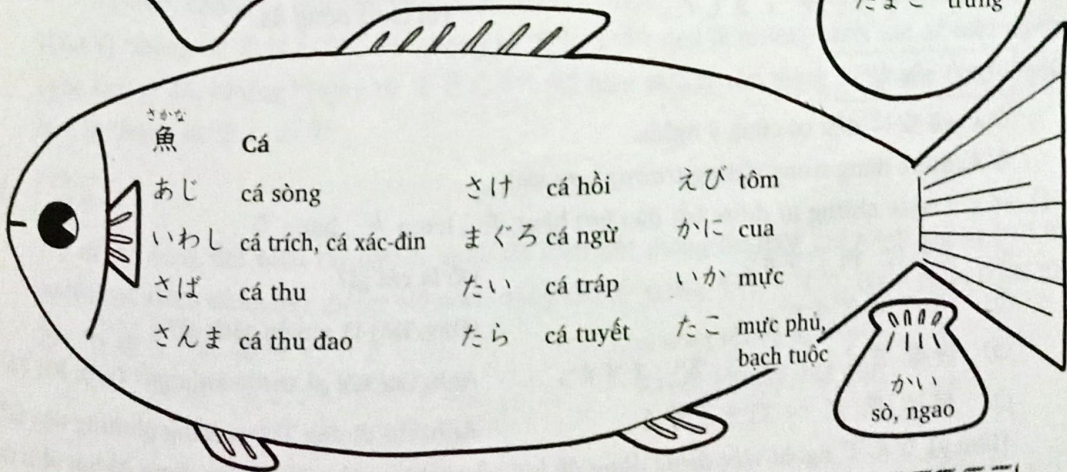
果物	Hoa quả
いちご	dâu tây
もも	đào
すいか	dưa hấu
ぶどう	nho
なし	lê
かき	hồng
みかん	quýt
りんご	táo
バナナ	chuối



肉	Thịt
ぎゅうにく	thịt bò
とりにく	thịt gà
ぶたにく	thịt lợn
ソーセージ	xúc xích
ハム	giò, giăm bông

こめ
gạo

たまご
trứng



魚	Cá
あじ	cá sòng
いわし	cá trích, cá xác-đin
さば	cá thu
さんま	cá thu đao
さけ	cá hồi
まぐろ	cá ngừ
たい	cá tráp
たら	cá tuyết
えび	tôm
かに	cua
いか	mực
たこ	mực phũ, bạch tuộc

かい
sò, ngao



Nhật Bản nhập khẩu trên một nửa lượng thực phẩm của mình. Tỷ lệ tự cấp đối với một số mặt hàng lương thực-thực phẩm như sau: ngũ cốc 59%, rau củ 81%, trái cây 38%, thịt 56%, hải sản 60% (theo số liệu năm 2010 của Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản Nhật Bản). Trong số các loại ngũ cốc thì chỉ có gạo (loại ngũ cốc chủ yếu của đất nước) là có tỷ lệ tự cấp đạt 100%.

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Danh từ を Động từ (ngoại động từ)

Dùng trợ từ を để biểu thị tân ngữ của ngoại động từ.

① ジュースを飲みます。

Tôi uống nước hoa quả.

[Chú ý] Chữ を chỉ được dùng để ký hiệu trợ từ.

2. Danh từ を します

Động từ します có một phạm vi rất lớn các danh từ làm tân ngữ. Mẫu câu này biểu thị hành động thực hiện nội dung được diễn đạt ở tân ngữ. Dưới đây là một vài ví dụ.

1) Chơi thể thao, chơi game, v.v.

サッカーをします chơi bóng đá トランプをします chơi tú lơ khơ

2) Tụ tập, tổ chức cuộc vui, sự kiện, v.v.

パーティーをします mở tiệc 会議をします tổ chức hội nghị

3) Một số ví dụ khác

宿題をします làm bài tập về nhà 仕事をします làm việc
電話をします gọi điện thoại

3. 何を しますか

Mẫu câu này để hỏi nội dung làm (cái gì).

② 月曜日 何を しますか。

Thứ hai anh/chị làm gì?

……京都へ 行きます。

…Tôi đi Kyoto.

③ きょう 何を しましたか。

Hôm qua anh/chị đã làm gì?

……サッカーを しました。

…Tôi chơi bóng đá.

4. なん và なに

なん và なに đều có cùng ý nghĩa.

なん được dùng trong những trường hợp sau:

1) Đi sau nó là những từ được bắt đầu bởi hàng た, hàng だ, hàng な.

④ それは 何 ですか。

Đó là cái gì?

⑤ 何の本 ですか。

(Đây/Đó) là quyển sách gì?

⑥ 寝る まえに、何と 言いますか。

Anh/Chị nói gì trước khi ngủ? (xem Bài 21)

⑦ 何で 東京へ 行きますか。

Anh/chị đi đến Tokyo bằng phương tiện gì?

[Chú ý] なんて ngoài việc được dùng để hỏi về phương tiện, còn được dùng để hỏi về lí do. Trường hợp muốn làm rõ ý hỏi về phương tiện thì có thể dùng なに で.

⑧ 何で 東京へ 行きますか。

Anh/chị đi Tokyo bằng phương tiện gì?

……新幹線 で 行きます。

…Tôi đi bằng tàu Shinkansen.

2) Khi có trợ số từ đi cùng

⑨ テレーザちゃんは 何歳ですか。

Bé Tereza mấy tuổi?

Các trường hợp khác ngoài 1) và 2) thì dùng なに .

⑩ 何を 買いますか。

Anh/Chị mua gì?

5. Danh từ (địa điểm) で Động từ

Trong mẫu câu này thì trợ từ で được dùng sau danh từ chỉ địa điểm để biểu thị nơi diễn ra hành động.

⑪ 駅で 新聞を 買います。

Tôi mua báo ở ga.

6. Động từ ませんか

Mẫu câu này dùng để mời hoặc đề nghị người nghe làm một việc gì đó.

⑫ いっしょに 京都へ 行きませんか。
……ええ、いいですね。

Anh/Chị có đi Kyoto cùng với tôi không?

…Vâng, hay quá.

7. Động từ ましょう

Mẫu câu này dùng khi người nói tích cực đề xuất, mời người nghe cùng làm một việc gì đó. Nó cũng được dùng trong trường hợp người nghe tích cực đáp ứng đề xuất, lời mời đó.

⑬ ちょっと 休み しましょう。

Chúng ta cùng nghỉ một lát đi.

⑭ いっしょに 昼ごはんを 食べませんか。
……ええ、食べ ましょう。

Anh/Chị có cùng ăn cơm trưa với tôi không?

…Được, chúng ta cùng ăn nhé.

[Chú ý] “Động từ ませんか” và “Động từ ましょう” đều là những cách nói để mời người nghe làm gì đó, nhưng “Động từ ませんか” thể hiện tâm lý tôn trọng ý chí của người nghe hơn là “Động từ ましょう”.

8. ~か

Trợ từ か dùng khi biểu thị người nghe đã nắm bắt thông tin mới mà mình không biết từ người nói. Cách dùng này giống với cách dùng của か trong そうですね (xem phần 8 Bài 2).

⑮ 日曜日 京都へ 行きました。

Chủ nhật tôi đã đi Kyoto.

……京都ですか。いいですね。

…Kyoto à? Hay quá nhỉ.

Bài 7

I. Từ vựng

きります
おくります
あげます
もらいます
かします
かります
おしえます
ならいます
かけます

[でんわを～]

て
はし
スプーン
ナイフ
フォーク
はさみ

パソコン
ケータイ

メール
ねんがじょう

パンチ
ホッチキス
セロテープ
けしゴム
かみ

はな
シャツ
プレゼント
にもつ
おかね
きっぷ

クリスマス

切ります
送ります

貸します
借ります
教えます
習います

[電話を～]

手

年賀状

消しゴム
紙

花

荷物
お金
切符

cắt
gửi
cho, tặng
nhận
cho mượn, cho vay
mượn, vay
dạy
học, tập
gọi [điện thoại]

tay
đũa
thìa
dao
đĩa, nĩa
kéo

máy vi tính cá nhân
điện thoại di động

thư điện tử, email
thiệp mừng năm mới

cái đục lỗ
cái dập ghim
băng dính
cái tẩy, cục tẩy
giấy

hoa
áo sơ mi
quà tặng, tặng phẩm
đồ đạc, hành lý
tiền
vé

Giáng sinh

ちち 父
はは 母
おとうさん* お父さん
おかあさん お母さん

もう
まだ
これから

〈練習C〉

[~,] すてきですね。

〈会話〉

いらっしゃい。

どうぞ お上がり ください。
失礼します。

[~は] いかがですか。
いただきます。

ごちそうさま[でした]*。

bố (dùng khi nói về bố mình)
mẹ (dùng khi nói về mẹ mình)
bố (dùng khi nói về bố người khác và dùng khi
xung hô với bố mình)
mẹ (dùng khi nói về mẹ người khác và dùng khi
xung hô với mẹ mình)

đã, rồi
chưa
từ bây giờ, sau đây

[~] hay nhi./đẹp nhi.

Rất hoan nghênh anh/chị đã đến chơi./
Chào mừng anh/chị đã đến chơi.

Mời anh/chị vào.

Xin phép tôi vào./Xin phép ~. (dùng khi bước
vào nhà của người khác)

Anh/Chị dùng ~ nhé? (dùng khi mời ai đó cái gì)

Mời anh/chị dùng ~. (cách nói dùng trước khi ăn
hoặc uống)

Xin cảm ơn anh/chị đã đãi tôi bữa ăn ngon.
(câu nói dùng sau khi ăn xong)

スペイン

Tây Ban Nha

II. Phân dịch

Mẫu câu

1. Tôi xem phim bằng máy vi tính.
2. Tôi tặng hoa cho chị Kimura.
3. Tôi đã nhận sôcôla từ chị Karina.
4. Tôi đã gửi mail rồi.

Ví dụ

1. Anh/Chị đã học tiếng Nhật qua ti-vi phải không?
...Không, tôi học qua radio.
2. Anh/Chị sẽ viết báo cáo bằng tiếng Nhật chứ?
...Không, tôi sẽ viết bằng tiếng Anh.
3. “Good bye” trong tiếng Nhật nói thế nào?
...Nói là “Sayonara”.
4. Anh/Chị viết thiệp mừng năm mới cho ai?
...Tôi viết cho thầy giáo và bạn bè.
5. Cái đó là cái gì?
...Là quyển sổ tay. Tôi được anh Yamada tặng.
6. Anh/Chị đã mua vé tàu Shinkansen chưa?
...Rồi, tôi đã mua rồi.
7. Anh/Chị đã ăn cơm trưa chưa?
...Chưa, tôi chưa ăn. Bây giờ tôi sẽ ăn.

Hội thoại

Xin mời vào

Yamada Ichiro: Vâng.

Jose Santos: Tôi là Santos.
.....

Yamada Ichiro: Xin chào. Mời anh vào nhà.

Jose Santos: Xin phép anh.
.....

Yamada Tomoko: Chị dùng cà-phê nhé?

Maria Santos: Vâng, cảm ơn chị.
.....

Yamada Tomoko: Xin mời chị.

Maria Santos: Mời chị nhé.

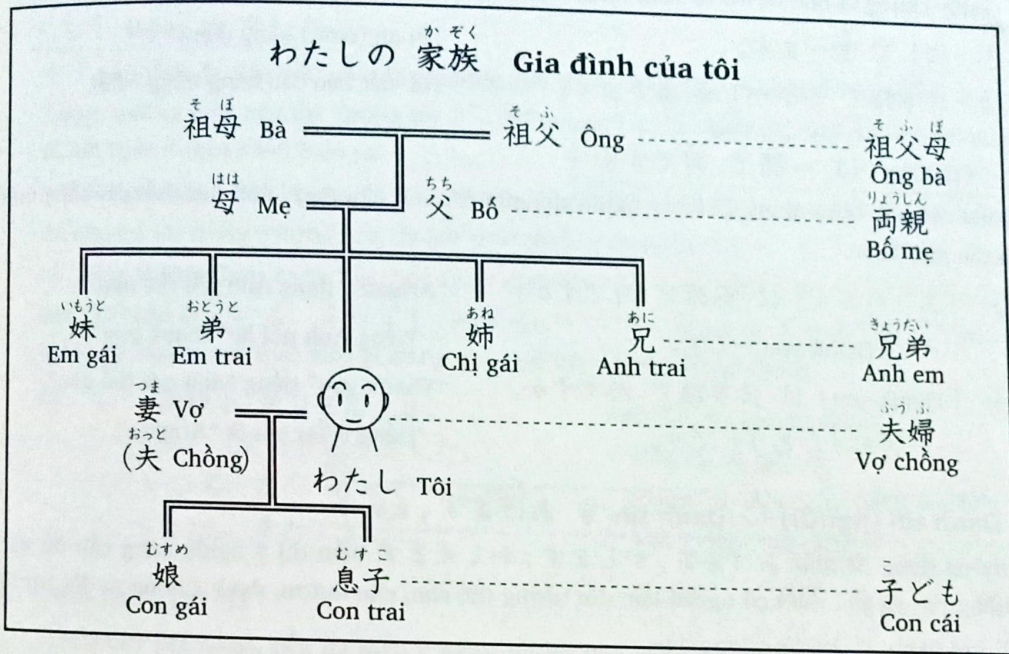
Cái thìa này đẹp quá nhỉ.

Yamada Tomoko: À, đồng nghiệp trong công ty tặng tôi đấy.

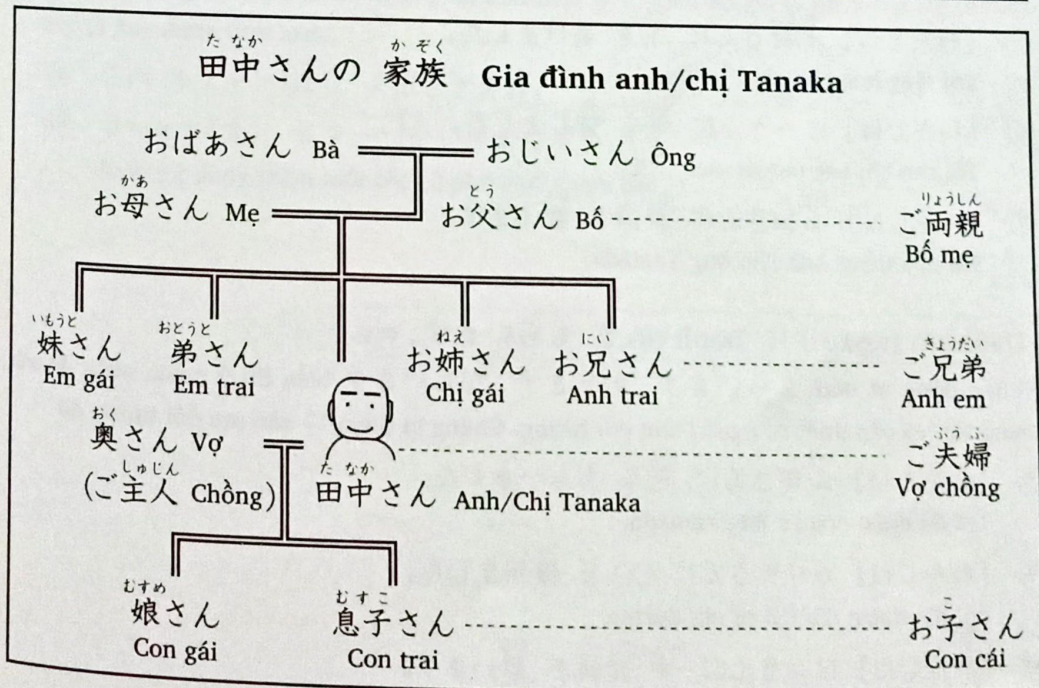
Quà từ Mê-hi-cô ấy mà.

III. Từ và thông tin tham khảo

家族 GIA ĐÌNH



7



49

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Danh từ (công cụ/phương tiện) で Động từ

Ở đây chúng ta học về trợ từ biểu thị phương tiện hay cách thức tiến hành một việc gì đó.

① はして 食べます。

Tôi ăn (cơm) bằng đũa.

② 日本語で レポートを 書きます。

Tôi viết báo cáo bằng tiếng Nhật.

2. “Từ/Câu” は ~語で 何ですか

Mẫu câu này được dùng để hỏi ý nghĩa của một từ, một câu được nói như thế nào bằng một ngôn ngữ khác.

③ 「ありがとう」は 英語で 何ですか。

“Arigato” tiếng Anh nói thế nào?

…… 「Thank you」です。

…Tiếng Anh nói là “Thank you”.

④ 「Thank you」は 日本語で 何ですか。

“Thank you” tiếng Nhật nói thế nào?

…… 「ありがとう」です。

…Tiếng Nhật nói là “Arigato”.

3. Danh từ₁ (người) に Danh từ₂ を あげます, v.v.

Những động từ như あげます, かします, おしえます biểu thị ý nghĩa cung cấp đồ vật, thông tin, và cần thiết có người làm đối tượng (để cho, cho mượn, dạy). Chúng ta đặt trợ từ に sau danh từ chỉ đối tượng này.

⑤ [わたしは] 木村さんに 花を あげました。

Tôi tặng hoa cho chị Kimura.

⑥ [わたしは] イーさんに 本を 貸しました。

Tôi cho chị Lee mượn sách.

⑦ [わたしは] 山田さんに 英語を 教えます。

Tôi dạy tiếng Anh cho ông Yamada.

4. Danh từ₁ (người) に Danh từ₂ を もらいます, v.v.

Những động từ như もらいます, かります, ならいます biểu thị ý nghĩa nhận đồ vật, thông tin, và cần thiết có người làm đối tượng. Chúng ta thêm に vào sau đối tượng đó.

⑧ [わたしは] 山田さんに 花を もらいました。

Tôi đã nhận hoa từ ông Yamada.

⑨ [わたしは] カリナさんに CDを 借りました。

Tôi đã mượn đĩa CD từ chị Karina.

⑩ [わたしは] ワンさんに 中国語を 習います。

Tôi học tiếng Trung từ ông Wang.

[Chú ý] Trong mẫu câu này, chúng ta có thể dùng trợ từ から thay cho に. Đặc biệt là khi đối tượng không phải là người mà là một tổ chức nào đó như công ty hoặc trường học, v.v. thì không dùng に mà dùng から.

⑪ [わたしは] 山田^{やまだ}さんから 花^{はな}を もらいました。
Tôi đã nhận hoa từ ông Yamada.

⑫ 銀行^{ぎんこう}から お金^{かね}を 借^かりました。 Tôi đã vay tiền từ ngân hàng.

5. もう Động từ ました

もう có nghĩa là “đã/rồi”, và được dùng với động từ ở thời quá khứ “Động từ ました”. Trong trường hợp này thì “Động từ ました” mang ý nghĩa biểu thị một hành động nào đó đã kết thúc ở thời điểm hiện tại.

Đối với câu hỏi “もう Động từ ましたか” để hỏi một hành động nào đó kết thúc hay chưa thì câu trả lời trong trường hợp đã kết thúc (khẳng định) là “はい、もう Động từ ました”, và trong trường hợp chưa kết thúc (phủ định) là “いいえ、Động từ て いません” (xem Bài 31) hoặc là いいえ、まだです. Mẫu câu “いいえ、Động từ ませんでした” biểu thị ý nghĩa đã không làm một việc gì trong quá khứ nên không thể sử dụng.

- ⑬ もう 荷物^{にもつ}を 送^{おく}りましたか。 Anh/Chị đã gửi đồ chưa?
……はい、[もう] 送^{おく}りました。 ……Rồi, tôi đã gửi rồi.
……いいえ、まだ 送^{おく}って いません。 ……Chưa, tôi chưa gửi. (xem Bài 31)
……いいえ、まだです。 ……Chưa, tôi chưa gửi.

6. Tinh lược trợ từ

Trong câu hội thoại, nếu đã hiểu ý nghĩa thông qua quan hệ giữa câu trước và câu sau thì trợ từ hay được tinh lược.

⑭ この スプーン [は]、すてきですね。 Cái thìa này đẹp nhỉ!

⑮ コーヒー [を]、もう 一^{いっぱい}杯 いかかですか。

Anh/chị dùng thêm một cốc cà phê nhé! (xem Bài 8)

Bài 8

I. Từ vựng

ハンサム[な]
きれい[な]
しずか[な]
にぎやか[な]
ゆうめい[な]
しんせつ[な]

げんき[な]
ひま[な]
べんり[な]
すてき[な]

おおきい
ちいさい*
あたらしい
ふるい

いい(よい)
わるい*
あつい
さむい
つめたい
むずかしい
やさしい
たかい
やすい
ひくい*
おもしろい
おいしい
いそがしい
たのしい

しろい
くろい
あかい
あおい

さくら
やま
まち
たべもの

静か[な]

有名[な]
親切[な]

元気[な]
暇[な]
便利[な]

大きい
小さい
新しい
古い

悪い
暑い、熱い
寒い
冷たい
難しい
易しい
高い
安い
低い

忙しい
楽しい

白い
黒い
赤い
青い

桜
山
町
食べ物

đẹp trai
đẹp, sạch
yên tĩnh
náo nhiệt
nổi tiếng
tốt bụng, thân thiện (không dùng khi nói về người trong gia đình mình)
khỏe, khỏe khoắn
rảnh rỗi
tiện lợi
đẹp, hay

to, lớn
nhỏ, bé
mới
cũ (không dùng khi nói về tuổi tác của một người)

tốt
xấu
nóng
lạnh, rét (dùng cho thời tiết)
lạnh, buốt (dùng cho cảm giác)
khó
dễ
đắt, cao
rẻ
thấp
thú vị, hay
ngon
bận
vui

trắng
đen
đỏ
xanh da trời

anh đào (hoa, cây)
núi
thị trấn, thị xã, thành phố
đồ ăn

ところ りょう レストラン	所 寮	nơi, chỗ kí túc xá nhà hàng
せいかつ [お]しごと	生活 [お]仕事	cuộc sống, sinh hoạt việc, công việc (~を します : làm việc)
どう どんな ~		thế nào ~ như thế nào
とても あまり		rất, lắm không ~ lắm (dùng với thể phủ định)
そして ~が、~		và, thêm nữa (dùng để nối hai câu) ~, nhưng ~

〈練習C〉

お元気ですか。
そうですね。

Anh/Chị có khỏe không?

Thế à./Để tôi xem. (cách nói trong lúc suy nghĩ
câu trả lời)

〈会話〉

[~,] もう 一杯 いかがですか。

[いいえ、] けっこうです。

もう ~です[ね]。

そろそろ 失礼します。

いいえ。

また いらっしゃって ください。

Anh/Chị dùng thêm một chén/lý[~] nữa nhé?

Không, đủ rồi ạ.

Đã ~ rồi nhỉ./Đã ~ rồi, đúng không?

Sắp đến lúc tôi phải xin phép rồi./Đã đến lúc tôi
phải về.

Không có gì./Không sao cả.

Lần sau anh/chị lại đến chơi nhé.

シャンハイ

金閣寺

奈良公園

富士山

「七人の侍」

Thượng Hải (上海)

Chùa Kinkaku-ji (Chùa Vàng)

Công viên Nara

Núi Phú Sĩ (ngọn núi cao nhất Nhật Bản)

“7 chàng võ sĩ Samurai” (tên một bộ phim kinh
điển của đạo diễn Kurosawa Akira)

II. Phân dịch

Mẫu câu

1. Hoa anh đào đẹp.
2. Núi Phú Sĩ cao.
3. Hoa anh đào là loài hoa đẹp.
4. Núi Phú Sĩ là núi cao.

Ví dụ

1. Osaka có sầm uất không?
... Có, sầm uất lắm.
2. Trường đại học Sakura có nổi tiếng không?
... Không, không nổi tiếng.
3. Bắc Kinh bây giờ có lạnh không?
... Có, rất lạnh.
Thượng Hải cũng lạnh phải không?
... Không, không lạnh lắm.
4. Ký túc xá của trường đại học thế nào?
... Cũ nhưng mà tiện lợi.
5. Hôm qua tôi đã đến nhà anh Matsumoto.
... Nhà anh ấy thế nào?
Nhà đẹp. Và lớn nữa.
6. Hôm qua tôi đã xem một cuốn phim hay.
... Anh/Chị đã xem phim gì?
Phim "7 chàng võ sĩ Samurai".

Hội thoại

Đã đến lúc tôi phải về

- Yamada Ichiro: Chị Maria này, cuộc sống của chị ở Nhật thế nào?
Maria Santos: Hàng ngày tôi thấy rất vui.
Yamada Ichiro: Thế à. Thế anh Santos, công việc của anh thế nào?
Jose Santos: Vâng, bận rộn nhưng thú vị.
.....
- Yamada Tomoko: Chị dùng thêm một ly cà-phê nữa nhé?
Maria Santos: Không, tôi đủ rồi ạ.
.....
- Jose Santos: Ồ, đã 6 giờ rồi nhỉ. Đã đến lúc tôi phải về.
Yamada Ichiro: Thế à.
Maria Santos: Hôm nay rất cảm ơn anh chị.
Yamada Tomoko: Không có gì đâu. Anh chị lại đến chơi nữa nhé.

III. Từ và thông tin tham khảo

いろ あじ
色・味

MÀU & VỊ

いろ
色 Màu

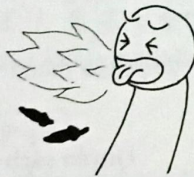
danh từ	tính từ	danh từ	tính từ
しろ 白 trắng	しろい 白い	きいろ 黄色 vàng	きいろい 黄色い
くろ 黒 đen	くろい 黒い	ちやいろ 茶色 nâu	ちやいろい 茶色い
あか 赤 đỏ	あかい 赤い	ピンク hồng	—
あお 青 xanh da trời	あおい 青い	オレンジ da cam	—
みどり 緑 xanh lá cây	—	グレー xám	—
むらさき 紫 tím	—	ベージュ (màu) be	—

あじ
味 Vị

あま 甘い ngọt



から 辛い cay



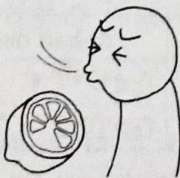
にが 苦い đắng



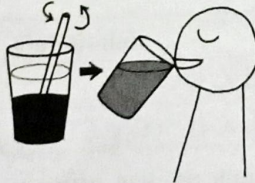
しおから 塩辛い mặn



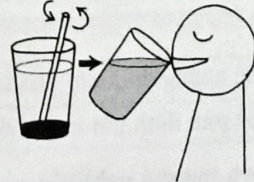
す 酸っぱい chua



こ 濃い đậm

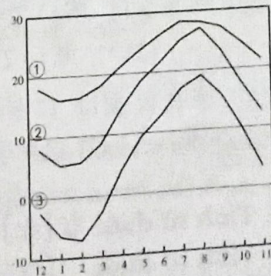


うす 薄い nhạt



はる なつ あき ふゆ
春・夏・秋・冬 xuân・hạ・thu・đông

Ở Nhật Bản có bốn mùa là mùa xuân (tháng 3, 4, 5), mùa hè (tháng 6, 7, 8), mùa thu (tháng 9, 10, 11) và mùa đông (tháng 12, 1, 2). Nhiệt độ trung bình tuy có khác nhau tùy theo địa điểm, nhưng sự biến đổi của nhiệt độ thì tương đối giống nhau, nóng nhất là tháng 8, và lạnh nhất là tháng 1, 2. Dựa theo sự thay đổi nhiệt độ này mà người ta cảm nhận “mùa hè nóng”, “mùa thu mát”, “mùa đông lạnh” và “mùa xuân ấm”.



- ① NAHA (OKINAWA)
- ② TOKYO
- ③ ABASHIRI (HOKKAIDO)

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Tính từ

Tính từ làm vị ngữ, và trong mẫu câu “Danh từ は Tính từ です” thì tính từ được dùng để diễn đạt trạng thái của danh từ, hay dùng làm từ bỏ nghĩa cho danh từ. Trong tiếng Nhật có hai loại tính từ là tính từ đuôi い và tính từ đuôi な, và chúng có cách biến đổi khác nhau.

2. **Danh từ は Tính từ đuôi な [な] です**
Danh từ は Tính từ đuôi い (～い) です

Câu tính từ ở thể khẳng định phi quá khứ sẽ kết thúc bởi です. です thể hiện thái độ lịch sự đối với người nghe. Khi kết hợp với です thì tính từ đuôi な sẽ bỏ な, còn tính từ đuôi い thì để nguyên (～い).

- ① ワット先生は親切です。 Thầy Watt tốt bụng.
 ② 富士山は高いです。 Núi Phú Sĩ cao.

1) Tính từ đuôi な [な] じゃ (では) ありません

Thể phủ định phi quá khứ của tính từ đuôi な được tạo thành bằng cách thêm じゃ (では) ありません vào sau phần đã bỏ đi な của tính từ đuôi な.

- ③ あそこは静かじゃ (では) ありません。 Chỗ kia không yên tĩnh.

2) Tính từ đuôi い (～い) です → ～くないです

Thể phủ định phi quá khứ của tính từ đuôi い được tạo thành bằng cách bỏ đuôi い và thay bằng くないです.

- ④ この本はおもしろくないです。 Quyển sách này không hay.

[Chú ý] Thể phủ định của いいです là よくないです.

3) Tổng hợp cách biến đổi của tính từ

	tính từ đuôi な	tính từ đuôi い
thể khẳng định phi quá khứ	しんせつです	たかいです
thể phủ định phi quá khứ	しんせつじゃ (では) ありません	たかくないです

4) Cách tạo thể nghi vấn của câu tính từ cũng tương tự như câu danh từ (xem Bài 1) và câu động từ (xem Bài 4). Khi trả lời thì lặp lại tính từ dùng trong câu nghi vấn, không dùng そうです và ちがいます để trả lời.

- ⑤ ペキンはいくつですか。 Bắc Kinh có lạnh không?
 ……はい、寒いです。 ……Có, lạnh.
 ⑥ 奈良公園はにぎやかですか。 Công viên Nara có náo nhiệt không?
 ……いいえ、にぎやかじゃありません。 ……Không, không náo nhiệt.

3. **Tính từ đuôi な [な] Danh từ** **Tính từ đuôi い (～い) Danh từ**

Khi bỏ nghĩa cho danh từ thì tính từ được đặt trước danh từ. Đối với tính từ đuôi な thì để ở dạng có な trước danh từ.

3

56

⑦ ワット先生は親切な先生です。

Thầy Watt là thầy giáo tốt bụng.

⑧ 富士山は高い山です。

Núi Phú Sĩ là núi cao.

4. ~が、~

が nối hai mệnh đề trước sau ngược nghĩa nhau. Trong câu tính từ có chung chủ ngữ, nếu ở mệnh đề trước thể hiện ý đánh giá tích cực của người nói thì ở mệnh đề sau sẽ thể hiện ý đánh giá không tích cực và ngược lại.

⑨ 日本の食べ物はおいしいですが、高いです。

Món ăn Nhật ngon nhưng mà đắt.

5. とても／あまり

とても và あまり đều là những phó từ biểu thị mức độ, và khi làm chức năng bổ nghĩa cho tính từ thì chúng được đặt trước tính từ. とても có nghĩa là “rất”, được dùng trong câu khẳng định. あまり được dùng trong câu phủ định và có nghĩa là “không ~ lắm”.

⑩ ペキンはとても寒いです。

Bắc Kinh rất lạnh.

⑪ これはとても有名な映画です。

Đây là bộ phim rất nổi tiếng.

⑫ シャンハイはあまり寒くないです。

Thượng Hải không lạnh lắm.

⑬ さくら大学はあまり有名な大学じゃありません。

Trường Đại học Sakura không phải là trường nổi tiếng lắm.

6. Danh từ は どうですか

Mẫu câu này dùng để hỏi về ấn tượng, ý kiến hoặc cảm tưởng của người nghe về một việc gì đã làm, về một địa điểm đã đến thăm hay về một người đã gặp.

⑭ 日本の生活は どうですか。

Cuộc sống của anh/chị ở Nhật thế nào?

……楽しいです。

…Vui ạ.

7. Danh từ₁ は どんな Danh từ₂ ですか

どんな là nghi vấn từ dùng để hỏi về tính chất, trạng thái của người hoặc vật thể, và nó được dùng với hình thức bổ ngữ cho danh từ.

⑮ 奈良は どんな 町ですか。

Nara là thành phố như thế nào?

……古い 町です。

…Là thành phố cổ kính.

8. そうですね

Ở Bài 5 chúng ta đã học そうですね biểu thị sự đồng ý, đồng cảm. Ở phần Hỏi thoại của bài này, như ví dụ ⑯, そうですね xuất hiện với nét nghĩa biểu thị người nói đang ngập ngừng suy nghĩ câu trả lời khi được hỏi.

⑯ お仕事は どうですか。

Công việc của anh/chị thế nào?

……そうですね。忙しいですが、おもしろいです。

…À, vâng. Bạn rộn nhưng mà thú vị.

Bài 9

I. Từ vựng

わかります
あります

すき[な]
きらい[な]
じょうず[な]
へた[な]

のみもの
りょうり
スポーツ
やきゅう
ダンス
りょこう

おんがく
うた
クラシック
ジャズ
コンサート
カラオケ
かぶき

え
じ*
かんじ
ひらがな
かたかな
ローマじ*

こまかい おかね
チケット

じかん
ようじ
やくそく

好き[な]
嫌い[な]
上手[な]
下手[な]

飲み物
料理

野球

旅行

音楽
歌

歌舞伎

絵
字
漢字

ローマ字

細かい お金

時間
用事
約束

hiểu, nắm được
 có (sở hữu)

thích
 ghét, không thích
 giỏi, khéo
 kém

đồ uống
 món ăn, việc nấu ăn (～を します : nấu ăn)
 thể thao (～を します : chơi thể thao)
 bóng chày (～を します : chơi bóng chày)
 nhảy, khiêu vũ (～を します : nhảy, khiêu vũ)
 du lịch, chuyến du lịch (～[を] します : đi du
 lịch)

âm nhạc
 bài hát
 nhạc cổ điển
 nhạc jazz
 buổi hòa nhạc
 karaoke
 Kabuki (một thể loại ca kịch truyền thống của
 Nhật)

tranh, hội họa
 chữ
 chữ Hán
 chữ Hiragana
 chữ Katakana
 chữ La Mã

tiền lẻ
 vé

thời gian
 việc bận, công chuyện
 cuộc hẹn, lời hứa (～[を] します : hứa, hẹn)

アルバイト

ごしゅじん
おっと/しゅじん
おくさん
つま/かない
こども

ご主人
夫/主人
奥さん
妻/家内
子ども

よく
だいたい
たくさん
すこし
ぜんぜん
はやく

少し
全然
早く、速く

～から
どうして

^{れんしゅう}
〈練習C〉

貸してください。
いいですよ。
^{ざんねん}
残念です[が]

^{かいわ}
〈会話〉

ああ
いっしょにいかがですか。
[～は] ちょっと……。
だめですか。
また ^{こんど} ^{ねが} 今度 お願いします。

việc làm thêm (～を します : làm thêm)

chồng (dùng khi nói về chồng người khác)
chồng (dùng khi nói về chồng mình)
vợ (dùng khi nói về vợ người khác)
vợ (dùng khi nói về vợ mình)
con cái

tốt, rõ (chỉ mức độ)
đại khái, đại thể
nhiều
ít, một ít
hoàn toàn ~ không (dùng với thể phủ định)
sớm, nhanh

vì ~
tại sao

Hãy cho tôi mượn (nó).

Được chứ./Được ạ.

Tôi xin lỗi, [nhưng...]/Đáng tiếc là...

Ah/Ôi

Anh/Chị cùng ~ với tôi (chúng tôi) không?

[~ thì] có lẽ không được rồi. (cách từ chối khéo khi nhận được một lời mời nào đó)

Không được à?

Hẹn anh/chị lần sau vậy. (cách từ chối khéo một lời mời mà không muốn làm phật lòng người đưa ra lời mời)

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Tôi thích món ăn Ý.
2. Tôi hiểu một chút tiếng Nhật.
3. Hôm nay là sinh nhật con tôi nên tôi sẽ về sớm.

Ví dụ

1. Anh/Chị có thích rượu không?
...Không, tôi không thích.
2. Anh/Chị thích môn thể thao nào?
...Tôi thích môn bóng đá.
3. Chị Karina vẽ tranh có giỏi không?
...Vâng, chị ấy vẽ rất giỏi.
4. Anh Tanaka có hiểu tiếng In-đô-nê-xi-a không?
...Không, tôi không hiểu chút nào cả.
5. Anh/Chị có tiền lẻ không?
...Không, tôi không có.
6. Hàng sáng anh/chị có đọc báo không?
...Không, vì không có thời gian nên tôi không đọc.
7. Tại sao hôm qua anh/chị về sớm thế?
...Vì tôi có việc bận.

Hội thoại

Thật đáng tiếc

Kimura: Vâng, tôi nghe đây.

Miller: Chị Kimura đây à? Tôi là Miller đây.

Kimura: A, anh Miller. Chào anh. Anh có khỏe không?

Miller: Vâng, tôi khỏe. À, chị Kimura này, chị có đi xem buổi hòa nhạc cổ điển với tôi không?

Kimura: Hay quá nhỉ. Bao giờ ạ?

Miller: Tối thứ sáu tuần sau.

Kimura: Thứ sáu à.

Tối thứ sáu thì có lẽ không được rồi....

Miller: Không được hả chị?

Kimura: Vâng, thật đáng tiếc nhưng vì tôi có cái hẹn với người bạn mất rồi.

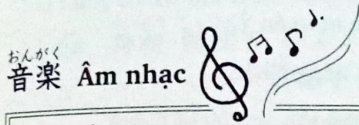
Miller: Thế à.

Kimura: Vâng. Hẹn chị dịp khác.

III. Từ và thông tin tham khảo

おんがく 音楽・スポーツ・^{えいが}映画

ÂM NHẠC, THỂ THAO & ĐIỆN ẢNH



ポップス	nhạc pop
ロック	nhạc rock
ジャズ	nhạc jazz
ラテン	nhạc châu Mỹ Latin
クラシック	nhạc cổ điển
民謡 <small>みんやう</small>	dân ca
演歌 <small>えんか</small>	enka (một thể loại ba-lát của Nhật)
ミュージカル	Ca kịch
オペラ	Ô-pê-ra

^{えいが}映画 **Điện ảnh**



S F	phim khoa học viễn tưởng (SF: science fiction)
ホラー	phim kinh dị
アニメ	phim hoạt hình
ドキュメンタリー	phim tài liệu
恋愛 <small>れんあい</small>	phim tình yêu
ミステリー	phim ly kỳ, bí ẩn
文芸 <small>ぶんげい</small>	phim văn nghệ
戦争 <small>せんそう</small>	phim chiến tranh
アクション	phim hành động
喜劇 <small>きげき</small>	phim hài

スポーツ **Thể thao**



ソフトボール	soft-ball (một môn thể thao tựa như bóng chày)	野球 <small>やきゅう</small>	bóng chày
サッカー	bóng đá	卓球 <small>たっきゅう</small> / ピンポン	bóng bàn
ラグビー	bóng bầu dục	相撲 <small>すもう</small>	vật Sumo
バレーボール	bóng chuyền	柔道 <small>じゅうどう</small>	võ Judo
バスケットボール	bóng rổ	剣道 <small>けんどう</small>	đấu kiếm
テニス	quần vợt	水泳 <small>すいえい</small>	bơi lội
ボウリング	bowling		
スキー	trượt tuyết		
スケート	trượt băng		

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Danh từ **が** あります / わかります
 Danh từ **が** 好きです / 嫌いです / 上手です / 下手です

Có một bộ phận động từ và tính từ biểu thị tâm ngữ bằng trợ từ **が**.

- ① わたしは イタリア料理 **が** 好きです。 Tôi thích món ăn Ý.
 ② わたしは 日本語 **が** わかります。 Tôi hiểu tiếng Nhật.
 ③ わたしは 車 **が** あります。 Tôi có xe ô-tô.

2. どんな Danh từ

Ở trong câu nghi vấn sử dụng **どんな** thì ngoài cách trả lời như đã học ở Bài 8, chúng ta còn có thể trả lời bằng cách nêu lên một tên gọi cụ thể.

- ④ どんな スポーツ **が** 好きですか。 Anh/Chị thích môn thể thao nào?
 ……サッカー **が** 好きです。 ……Tôi thích môn bóng đá.

3. よく / だいたい / たくさん / 少し / あまり / 全然

Những phó từ này được đặt ở trước động từ để bổ nghĩa cho động từ.

	Phó từ chỉ mức độ	Phó từ chỉ số lượng
Sử dụng cùng thể khẳng định	よく わかります だいたい わかります すこし わかります	たくさん あります すこし あります
Sử dụng cùng thể phủ định	あまり わかりません ぜんぜん わかりません	あまり ありません ぜんぜん ありません

- ⑤ 英語 **が** よく わかります。 Tôi hiểu tiếng Anh tốt.
 ⑥ 英語 **が** 少し わかります。 Tôi hiểu tiếng Anh một chút.
 ⑦ 英語 **が** あまり わかりません。 Tôi không hiểu tiếng Anh lắm.
 ⑧ お金 **が** たくさん あります。 Tôi có nhiều tiền.
 ⑨ お金 **が** 全然 ありません。 Tôi không có đồng nào cả.

[Chú ý] すこし, ぜんぜん, あまり còn có thể được dùng để bổ nghĩa cho tính từ.

- ⑩ ここは 少し 寒いです。 Ở đây hơi lạnh.
 ⑪ あの映画は 全然 おもしろくないです。 Bộ phim đó không hay chút nào.

4.

～から、～

Mệnh đề trình bày ở trước から là lí do cho mệnh đề ở sau から.

⑫ 時間がありませんから、新聞を読みません。

Vì không có thời gian nên tôi không đọc báo.

Cũng có thể nói lí do bằng cách dùng mẫu ～から.

⑬ 毎朝新聞を読みますか。

……いいえ、読みません。時間がありませんから。

Anh/Chị có đọc báo hàng sáng không?

…Không, tôi không đọc. Vì tôi không có thời gian.

5.

どうして

どうして là nghi vấn từ được dùng để hỏi lí do. Ở cuối câu trả lời chúng ta thêm から.

⑭ どうして朝新聞を読みませんか。

……時間がありませんから。

Tại sao anh/chị không đọc báo vào buổi sáng?

…Vì tôi không có thời gian.

Khi muốn hỏi lí do về điều mà đối phương đã nói trước đó, thì thay vì phải nhắc lại câu nói đó, chúng ta có thể dùng どうしてですか.

⑮ きょうは早く帰ります。

……どうしてですか。

子どもの誕生日ですから。

Hôm nay tôi sẽ về sớm.

…Tại sao?

Vì hôm nay là sinh nhật con tôi.

Bài 10

I. Từ vựng

あります
います

ở (tồn tại, dùng cho đồ vật)
ở (tồn tại, dùng cho người và động vật)

いろいろ[な]

nhiều, đa dạng

おとこの ひと
おんなの ひと
おとこの こ
おんなの こ

男の 人
女の 人
男の 子
女の 子

người đàn ông
người đàn bà
cậu con trai
cô con gái

いぬ
ねこ
パンダ
ぞう
き

犬
猫
象
木

chó
mèo
gấu trúc
voi
cây, gỗ

もの
でんち
はこ

物
電池
箱

vật, đồ vật
pin
hộp

スイッチ
れいぞうこ
テーブル
ベッド
たな
ドア
まど

冷蔵庫
棚
窓

công tắc
tủ lạnh
bàn
giường
giá sách, kệ sách
cửa
cửa sổ

ポスト
ビル
ATM
コンビニ
こうえん
きっさてん
～や
のりば

公園
喫茶店
～屋
乗り場

hộp thư, hòm thư
tòa nhà
máy rút tiền tự động, ATM
cửa hàng tiện lợi (mở 24/24)
công viên
quán giải khát, quán cà-phê
hiệu ~, cửa hàng ~
điểm đón taxi, tàu, v.v.

けん

県

tỉnh

うえ
した
まえ
うしろ
みぎ
ひだり
なか
そと*
となり
ちかく
あいだ

上
下
前

右
左
中
外
隣
近く
間

trên
dưới
trước
sau
(bên) phải
(bên) trái
trong, giữa
ngoài
bên cạnh
gần
giữa, ở giữa

～や ～[など]

～ và ～, [v.v.]

^{かいわ}
〈会話〉

[どうも] すみません。

Cám ơn.

ナンプラー

nampla, nước mắm

コーナー

góc, khu vực

いちばん ^{した}

ở dưới cùng

^{とうきょう}
東京 ディズニーランド

Công viên Tokyo Disneyland

アジアストア

tên siêu thị giả định

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Ở đằng kia có cửa hàng tiện lợi.
2. Chị Sato (có) ở đại sảnh.
3. Công viên Tokyo Disneyland ở tỉnh Chiba.
4. Gia đình tôi ở New York.

Ví dụ

1. Trong tòa nhà này có máy rút tiền tự động không?
...Vâng, có ở tầng 2.
2. Ở đằng kia có một người đàn ông, đúng không? Ông ấy là ai?
...Là ông Matsumoto, nhân viên của công ty IMC.
3. Ở trong vườn có ai?
...Không có ai cả. Chỉ có con mèo.
4. Ở trong hộp có cái gì?
...Có những thứ như thư và ảnh cũ.
5. Bưu điện ở đâu?
...Ở gần ga, trước ngân hàng.
6. Anh Miller ở đâu?
...Ở phòng họp.

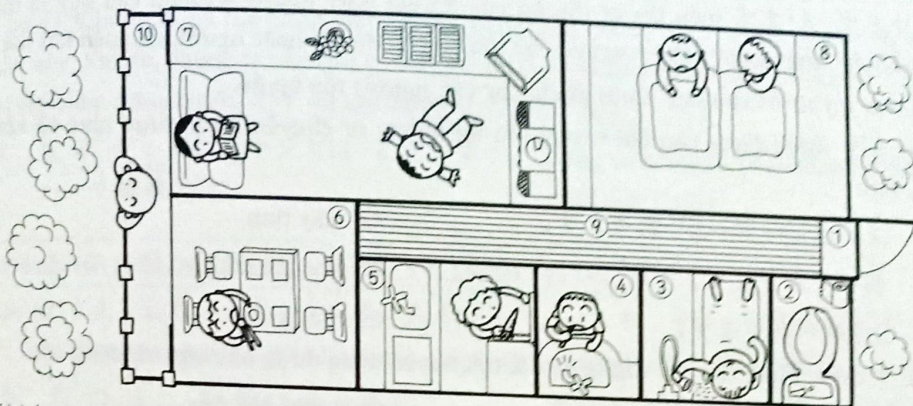
Hội thoại

Có nampla không ạ?

- Miller: Xin lỗi, siêu thị Asia ở đâu ạ?
Người phụ nữ: Siêu thị Asia ấy à?
Anh có thấy tòa nhà màu trắng ở đằng kia không?
Siêu thị Asia ở trong đó.
- Miller: Thế ạ. Cám ơn chị.
Người phụ nữ: Không có gì.
.....
- Miller: Chị ơi, ở đây có nampla không ạ?
Nhân viên bán hàng: Có ạ.
Ở đằng kia có góc bán đồ ăn Thái Lan.
Nampla ở kệ dưới cùng.
- Miller: Tôi biết rồi. Cám ơn chị.

III. Từ và thông tin tham khảo

うちの中 なか TRONG NHÀ



- | | | | |
|-----------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------------------|
| ① 玄関 <small>げんかん</small> | cửa ra vào | ⑥ 食堂 <small>しょくどう</small> | nhà ăn, phòng ăn |
| ② トイレ | toa-lét, phòng vệ sinh | ⑦ 居間 <small>いま</small> | phòng khách, phòng sinh hoạt chung |
| ③ 風呂場 <small>ぼ</small> | phòng tắm | ⑧ 寝室 <small>しんしつ</small> | phòng ngủ |
| ④ 洗面所 <small>せんめんじょ</small> | bồn rửa | ⑨ 廊下 <small>ろうか</small> | hành lang |
| ⑤ 台所 <small>だいどころ</small> | bếp | ⑩ ベランダ <small>べらんだ</small> | ban-công |



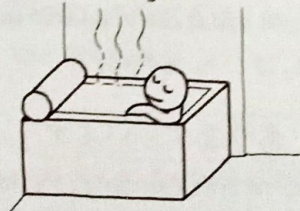
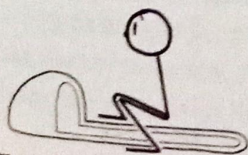
Cách sử dụng phòng tắm ở Nhật

- ① Tắm sạch người trước khi vào bồn.
- ② Không dùng xà phòng hoặc khăn tắm trong bồn. Bồn tắm dùng để ngâm mình và thư giãn.
- ③ Khi ngâm xong thì không xả nước đi, mà đẩy nắp bồn lại để cho người sau còn dùng.



Cách dùng toa-lét

kiểu Nhật



kiểu Tây Âu



IV. Giải thích ngữ pháp

1. Danh từ **があります/います**

あります, います biểu thị sự tồn tại của đồ vật hoặc người. Vì mẫu câu này là mẫu câu truyền đạt đến người nghe y nguyên sự tồn tại của đồ vật hoặc người, cho nên khi nói chúng ta thêm trợ từ **が** vào sau danh từ chỉ (sự vật, người) tồn tại đó.

1) **あります** được dùng cho đối tượng tồn tại không tự chuyển động được như đồ vật, thực vật, v.v..

① コンピューター**が**あります。 Có máy tính.

② 桜**が**あります。 Có cây anh đào.

③ 公園**が**あります。 Có công viên.

2) **います** được dùng cho đối tượng có thể tự chuyển động được như người, động vật.

④ 男の人**が**います。 Có người đàn ông.

⑤ 犬**が**います。 Có con chó.

2. Địa điểm **に** Danh từ **があります/います**

Dùng mẫu câu này để diễn đạt ở một địa điểm nào đó có tồn tại cái gì đó hoặc ai đó.

1) Địa điểm nơi mà đồ vật hay người có mặt (tồn tại) được biểu thị bằng trợ từ **に**.

⑥ わたしの部屋**に**机**が**あります。 Ở phòng của tôi có cái bàn.

⑦ 事務所**に**ミラー**さん**がいます。 Ở văn phòng có anh Miller.

2) Trường hợp muốn hỏi về sự tồn tại đồ vật thì ta dùng **なに**, hỏi về sự tồn tại của người thì ta dùng **だれ**.

⑧ 地下**に**何**が**ありますか。 Ở dưới tầng hầm có cái gì?

……レストラン**が**あります。 ……Có nhà hàng.

⑨ 受付**に**だれ**が**いますか。 Ở quầy tiếp tân có ai?

……木村**さん**がいます。 ……Có chị Kimura.

[Chú ý] Lưu ý rằng không chỉ giới hạn ở các ví dụ trên mà ở sau tất cả nghi vấn từ thì trợ từ được dùng luôn là **が**. (× **なに**には × **だれ**は)

3. Danh từ **は** Địa điểm **に** **あります/います**

Mẫu câu này dùng để đưa Danh từ (vật thể/người tồn tại) ở trong mẫu “Địa điểm **に** Danh từ **があります/います**” của mục 2. ở trên ra thành chủ đề và diễn đạt sự tồn tại đó.

Chúng ta thêm trợ từ **は** ở sau danh từ và đưa nó ra đầu câu. Trong trường hợp này, danh từ này phải là thứ chỉ đối tượng được cả người nghe và người nói biết đến.

⑩ 東京ディズニーランド**は**千葉県**に**あります。
Công viên Tokyo Disneyland ở tỉnh Chiba.

⑪ ミラー**さん**は事務所**に**います。 Anh Miller ở văn phòng.

⑫ 東京ディズニーランド**は**どこ**に**ありますか。
Công viên Tokyo Disneyland ở đâu?

……千葉県にあります。

…Ở tỉnh Chiba.

⑬ ミラーさんはどこにいますか。

Anh Miller ở đâu?

……事務所にいます。

…Ở văn phòng.

[Chú ý] Chúng ta có thể dùng mẫu “Danh từ₁は 地点です” (xem Bài 3) để nói thay mẫu này. Khi đó, chúng ta cần chú ý rằng trợ từ に sẽ không có sau nghi vấn từ (どこ) biểu thị địa điểm đứng trước です và sau danh từ (ちばけん).

⑭ 東京ディズニーランドはどこですか。 Công viên Tokyo Disneyland ở đâu?

……千葉県です。

…Ở tỉnh Chiba.

4. Danh từ₁ (vật/người/địa điểm) の Danh từ₂ (vị trí)

Các từ うえ, した, まえ, うしろ, みぎ, ひだり, なか, そと, となり, ちかく, あいだ biểu thị quan hệ vị trí giữa Danh từ₁ chỉ phương hướng, vị trí với Danh từ₂.

⑮ 机の上に写真があります。 Ở trên bàn có bức ảnh.

⑯ 郵便局は銀行の隣にあります。 Bưu điện ở bên cạnh ngân hàng.

⑰ 本屋は花屋とスーパーの間にあります。

Hiệu sách ở giữa cửa hàng hoa và siêu thị.

[Chú ý] Chúng ta có thể thêm trợ từ で sau những từ này để biểu thị nơi chốn diễn ra hành động giống như các danh từ chỉ địa điểm.

⑱ 駅の近くで友達に会いました。 Tôi gặp một người bạn ở gần ga.

5. Danh từ₁ や Danh từ₂

Nếu trợ từ と như chúng ta đã học ở Bài 4 được dùng để liệt kê tất cả các danh từ (đối tượng) có mặt, thì trợ từ や được dùng để liệt kê một số đối tượng tiêu biểu (từ₂ trở lên) mà thôi. Ở sau danh từ được nêu cuối cùng chúng ta có thể thêm など để biểu thị rằng còn có những đối tượng khác ngoài các đối tượng được nêu.

⑲ 箱の中に手紙や写真があります。 Trong hộp có thư và ảnh.

⑳ 箱の中に手紙や写真などがあります。

Trong hộp có những thứ như thư, ảnh.

6. アジアストアですか

Ở phần đầu trong hội thoại của bài này có đoạn hội thoại như sau:

㉑ すみません。アジアストアはどこですか。

……アジアストアですか。(中略)あのビルの中です。

Xin lỗi, siêu thị Ajia ở đâu?

…Siêu thị Ajia ấy à? (Lược) Ở trong tòa nhà kia.

Giống như ở ví dụ này, trong hội thoại thực tế người ta thường xác nhận lại nội dung đối phương hỏi rồi mới trả lời chứ không trả lời ngay.

Bài 11

I. Từ vựng

います [こどもが~]	[子どもが~]	có [con]
います [にほんに~]	[日本に~]	ở [Nhật]
かかります やすみます [かいしゃを~]	休みます [会社を~]	mất, tốn (thời gian, tiền bạc) nghỉ [làm việc]
ひとつ	1つ	một cái (dùng để đếm đồ vật)
ふたつ	2つ	hai cái
みっつ	3つ	ba cái
よっつ	4つ	bốn cái
いつつ	5つ	năm cái
むっつ	6つ	sáu cái
ななつ	7つ	bảy cái
やっつ	8つ	tám cái
ここのつ	9つ	chín cái
とお	10	mười cái
いくつ		mấy cái, bao nhiêu cái
ひとり	1人	một người
ふたり	2人	hai người
-にん	-人	- người
-だい	-台	- cái, chiếc (dùng để đếm máy móc, xe cộ, v.v.)
-まい	-枚	- tờ, tấm (dùng để đếm những vật mỏng như tờ giấy, con tem, v.v.)
-かい	-回	- lần
りんご		táo
みかん		quýt
サンドイッチ		bánh san-uyích
カレー[ライス]		món [cơm] cà-ri
アイスクリーム		kem
きって	切手	tem
はがき		bưu thiếp
ふうとう	封筒	phong bì
りょうしん	両親	bố mẹ
きょうだい	兄弟	anh chị em
あに	兄	anh trai (mình)

おにいさん*	お兄さん
あね	姉
おねえさん*	お姉さん
おとうと	弟
おとうとさん*	弟さん
いもうと	妹
いもうとさん*	妹さん

がいこく	外国
------	----

りゅうがくせい クラス	留学生
----------------	-----

-じかん	-時間
-しゅうかん	-週間
-かげつ	-か月
-ねん	-年
~ぐらい	
どのくらい	

ぜんぶで みんな ~だけ	全部で
--------------------	-----

〈練習C〉

かしこまりました。

〈会話〉

いい [お] 天気ですね。

お出かけですか。

ちょっと ~まで。

行ってらっしゃい。

行ってきます。

船便

航空便 (エアメール)

お願いします。

anh trai (của người khác)
chị gái (mình)
chị gái (của người khác)
em trai (mình)
em trai (của người khác)
em gái (mình)
em gái (của người khác)

nước ngoài

lưu học sinh, sinh viên người nước ngoài
lớp học

- tiếng

- tuần

- tháng

- năm

khoảng ~

bao lâu

tổng cộng

tất cả

chỉ ~

Tôi đã rõ rồi ạ (thưa ông/bà).

Trời đẹp nhỉ.

Anh/Chị đi ra ngoài đấy à?

Tôi đi ~ một chút.

Anh/Chị đi nhé. (nguyên nghĩa: Anh/Chị đi rồi lại về nhé.)

Tôi đi đây. (nguyên nghĩa: Tôi đi rồi sẽ về.)

(gửi) bằng đường biển

(gửi) bằng đường hàng không

Nhờ anh/chị.

オーストラリア

Úc

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Ở phòng họp có 7 cái bàn.
2. Tôi ở Nhật 1 năm.

Ví dụ

1. Anh/Chị (đã) mua mấy quả táo?
...Tôi mua 4 quả.
2. Cho tôi 5 cái tem 80 yen và 2 tấm bưu thiếp.
...Vâng. Tổng cộng là 500 yen.
3. Ở Trường Đại học Fuji có giảng viên người nước ngoài không?
...Có, có 3 người. Tất cả đều là người Mỹ.
4. Anh/Chị có mấy người anh em?
...Có 4 người. Tôi có 2 chị gái và 1 anh trai.
5. Một tuần anh/chị chơi quần vợt mấy lần?
...Tôi chơi khoảng 2 lần.
6. Anh Tanaka, anh đã học tiếng Tây Ban Nha được bao lâu rồi?
...Tôi đã học được 3 tháng.
Chị 3 tháng thôi sao? Anh nói giỏi quá.
7. Từ Osaka đến Tokyo đi bằng tàu Shinkansen mất bao lâu?
...Mất 2 tiếng rưỡi.

Hội thoại

- Cái này, cho tôi gửi bằng đường biển**
- Người quản lý: Hôm nay trời đẹp nhỉ. Anh đi ra ngoài đấy à?
Wang: Vâng, tôi ra bưu điện một chút.
Người quản lý: Thế à. Anh đi nhé.
Wang: Vâng ạ (tôi đi đấy).
-
- Wang: Cái này, cho tôi gửi sang Úc.
Nhân viên bưu điện: Vâng. Anh gửi bằng đường biển hay đường hàng không?
Wang: Gửi bằng đường hàng không thì mất bao nhiêu tiền?
Nhân viên bưu điện: 7,600 yen.
Wang: Thế còn đường biển?
Nhân viên bưu điện: 3,450 yen.
Wang: Mất khoảng bao lâu?
Nhân viên bưu điện: Đường hàng không thì mất 7 ngày, còn đường biển thì mất khoảng 2 tháng.
Wang: Vậy thì cho tôi gửi bằng đường biển.

III. Từ và thông tin tham khảo

メニュー THỰC ĐƠN

定食 ていしょく cơm suất

ランチ らんち cơm trưa

天どん てんどん cơm và tôm chiên tằm bột

親子どん おやこどん cơm với thịt gà và trứng

牛どん ぎゅうどん cơm với thịt bò

焼き肉 やきにく thịt nướng

野菜いため やさいいため rau xào

漬物 つけもの dưa muối

みそ汁 みそじゆ súp miso

おにぎり おにぎり cơm nắm



てんぷら てんぷら tôm chiên tằm bột

すし すし sushi

うどん うどん mì được làm từ bột lúa mạch

そば そば mì được làm từ bột kiều mạch

ラーメン ラーメン mì Tàu

焼きそば やきそば mì soba xào với rau và thịt

お好み焼き おこのみやき okonomiyaki (món xào gồm nhiều thứ như bắp cải, trứng, thịt lợn, v.v.)



カレーライス カレーライス cơm ca-ri

ハンバーグ ハンバーグ thịt băm viên rán

コロッケ コロッケ khoai tây bọc bột chiên

えびフライ えびフライ tôm chiên

フライドチキン フライドチキン thịt gà chiên

サラダ サラダ sa-lát

スープ スープ súp

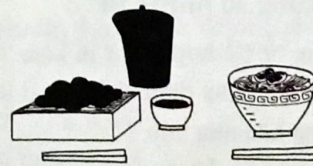
スパゲッティ スパゲッティ mì Ý, spaghetti

ピザ ピザ bánh pi-za

ハンバーガー ハンバーガー bánh hăm-bơ-gơ

サンドイッチ サンドイッチ bánh san-uyích

トースト トースト bánh mì nướng



コーヒー コーヒー cà-phê

紅茶 こうちゃ trà đen

ココア ココア ca-cao

ジュース ジュース nước hoa quả

コーラ コーラ cô-ca cô-la

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Cách đếm số lượng

- 1) ひとつ, ふたつ, …… とお được dùng để đếm số lượng đồ vật từ 1 đến 10. Khi đếm từ 11 trở lên thì chỉ dùng chữ số.
- 2) Các Trợ số từ (từ chỉ đơn vị)
Khi đếm số lượng người hay vật, hoặc biểu thị số lượng của một đối tượng nào đó thì tùy vào đối tượng đếm mà các trợ số từ khác nhau sẽ được sử dụng. Trợ số từ được đặt ngay sau số từ.

- 一人 <small>にん</small>	Dùng để đếm số người. Trường hợp một người thì nói là ひとり (ひとり), hai người là ふたり (ふたり), 4人 nói là よにん.
- 一台 <small>だい</small>	Dùng để đếm máy móc, và những phương tiện đi lại.
- 一枚 <small>まい</small>	Dùng để đếm những vật mỏng, dẹt như tờ giấy, áo sơ-mi, đĩa ăn, đĩa CD, v.v..
- 一回 <small>かい</small>	Dùng để đếm số lần.
- 一分 <small>ぶん</small>	phút
- 時間 <small>じかん</small>	tiếng
- 日 <small>にち</small>	ngày (giống cách nói ngày tháng trừ trường hợp một ngày thì không đọc là ついたち, mà là いちにち).
- 週間 <small>しゅうかん</small>	tuần
- か月 <small>げつ</small>	tháng
- 年 <small>ねん</small>	năm

2. Cách dùng số lượng từ

- 1) Số lượng từ (tổ hợp Số từ đi kèm Trợ số từ) về nguyên tắc được đặt ngay sau tổ hợp Danh từ + Trợ từ (quy định chủng loại Số lượng từ). Tuy nhiên, số lượng từ chỉ độ dài thời gian thì không hẳn như vậy.

- ① りんごを 4つ 買いました。 Tôi đã mua 4 quả táo.
- ② 外国人の 学生が 2人 います。 Có hai sinh viên người nước ngoài.
- ③ 国で 2か月 日本語を 勉強 しました。 Tôi đã học tiếng Nhật 2 tháng ở trong nước.

2) Cách hỏi số lượng

(1) いくつ

Khi hỏi số lượng của những vật đếm bằng cách đếm ở mục 1. 1) thì dùng いくつ.

- ④ みかんを いくつ 買いましたか。 Anh/Chị đã mua mấy quả quýt?
…… 8つ 買いました。 ……Tôi đã mua 8 quả.

(2) なん + Trợ số từ

Khi hỏi số lượng của những đối tượng được đếm bằng các Trợ số từ ở mục 1. 2) thì dùng なん + Trợ số từ.

⑤ この会社かいしゃに外国人がいこくじんが何人なんにんいますか。Ở công ty này có mấy người nước ngoài?
……5人にんいます。 ……Có 5 người.

⑥ 毎晩まいばん何時間なんじかん日本語にほんごを勉強べんきょうしますか。Mỗi tối anh/chị học tiếng Nhật mấy tiếng?
……2時間じかん勉強べんきょうします。 ……Tôi học 2 tiếng.

(3) どのくらい

Khi hỏi về (độ dài) thời gian dùng どのくらい.

⑦ どのくらい日本語にほんごを勉強べんきょうしましたか。
……3年ねん勉強べんきょうしました。

Anh/Chị đã học tiếng Nhật được bao lâu rồi?

…Tôi đã học được 3 năm.

⑧ 大阪おおさかから東京とうきょうまでどのくらいかかりますか。
……新幹線しんかんせんで2時間半じかんはんかかります。

Từ Osaka đến Tokyo mất bao lâu?

…Mất 2 tiếng rưỡi đi bằng tàu Shinkansen.

3) ~ぐらい

ぐらい được thêm vào sau Số lượng từ để biểu thị con số đại khái.

⑨ 学校がっこうに先生せんせいが30人にんぐらいいます。 Ở trường học có khoảng 30 giáo viên.

⑩ 15分ふんぐらいかかります。 Mất khoảng 15 phút.

3. Số lượng từ (chỉ thời gian) に 一回 Động từ

Cách nói này dùng để biểu thị tần suất.

⑪ 1か月げつに2回かい映画えいがを見みます。

Một tháng tôi xem phim 2 lần.

4. Số lượng từ だけ / Danh từ だけ

だけ được đặt sau số lượng từ hoặc danh từ để biểu thị ý nghĩa là “không nhiều hơn thế” hoặc “ngoài ra không có cái khác”.

⑫ パワー電でん氣きに外国人がいこくじんの社員しゃいんが1人ひとりだけです。

Công ty điện Power chỉ có một nhân viên người nước ngoài.

⑬ 休みやすみは日曜日にちようびだけです。

Ngày nghỉ của tôi chỉ có chủ nhật thôi.

Bài 12

I. Từ vựng

かんたん[な]

簡単[な]

đơn giản, dễ

ちかい

近い

gần

とおい*

遠い

xa

はやい

速い、早い

nhanh, sớm

おそい*

遅い

chậm, muộn

おおい

多い

nhiều [người]

[ひとが~]

[人が~]

すくない*

少ない

ít [người]

[ひとが~]

[人が~]

あたたかい

暖かい、温かい

ấm

すずしい

涼しい

mát

あまい

甘い

ngọt

からい

辛い

cay

おもい

重い

nặng

かるい*

軽い

nhẹ

いい

thích, chọn, dùng [cà phê]

[コーヒーが~]

きせつ

季節

mùa

はる

春

mùa xuân

なつ

夏

mùa hè

あき

秋

mùa thu

ふゆ

冬

mùa đông

てんき

天気

thời tiết

あめ

雨

mưa

ゆき

雪

tuyết

くもり

曇り

có mây

ホテル

khách sạn

くうこう

空港

sân bay

うみ

海

biển, đại dương

せかい

世界

thế giới

パーティー

tiệc (~を します : tổ chức tiệc, mời tiệc)

[お]まつり

[お]祭り

lễ hội

すきやき*
さしみ*
[お]すし
てんぷら
ぶたにく*
とりにく
ぎゅうにく

すき焼き
刺身

豚肉
とり肉
牛肉

Sukiyaki (món lẩu thịt bò, rau)
Sashimi (món gỏi cá sống)
Sushi (món cơm trộn giấm có cá tươi ở trên)
Tempura (món hải sản và rau chiên tẩm bột)
thịt heo, thịt lợn
thịt gà
thịt bò

レモン

chanh

いけばな

生け花

nghệ thuật cắm hoa (～を します : cắm hoa)

もみじ

紅葉

cây lá đỏ, lá đỏ

どちら
どちらも

cái nào (trong hai cái)
cả hai

いちばん
ずっと
はじめて

初めて

nhất
(hơn) hẳn, suốt
lần đầu tiên

《会話》

ただいま。
お帰りなさい。

Tôi đã về đây. (dùng để nói khi về đến nhà)

Anh/Chị đã về đây à. (dùng để nói với ai đó mới
lại về nhé)

Ôi, (người) đông quá nhi!

Tôi mệt rồi.

わあ、すごい ^{ひと} 人ですね。
^{つか} 疲れました。

Lễ hội Gi-ôn (lễ hội nổi tiếng nhất ở Kyoto)

Hồng Kông (香港)

Singapore

tên siêu thị giả định

tên siêu thị giả định

ぎおんまつり
祇園祭
ホンコン
シンガポール

ABCストア
ジャパン

II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Hôm qua trời mưa.
2. Hôm qua trời lạnh.
3. Hokkaido lớn hơn Kyushu.
4. Trong một năm, tôi thích nhất mùa hè.

Ví dụ

1. Kyoto có yên tĩnh không?
...Không, không yên tĩnh.
2. Chuyến du lịch có vui không?
...Vâng, rất vui.
Thời tiết có đẹp không?
...Không, không đẹp lắm.
3. Bữa tiệc hôm qua thế nào?
...Rất náo nhiệt. Tôi đã gặp nhiều người.
4. New York có lạnh hơn Osaka không?
...Vâng, lạnh hơn nhiều.
5. Đến sân bay thì xe buýt và tàu điện, cái nào nhanh hơn?
...Tàu điện nhanh hơn.
6. Biển và núi, anh/chị thích nơi nào hơn?
...Tôi thích cả hai.
7. Trong các món ăn Nhật Bản, anh/chị thích món nào nhất?
...Tôi thích món Tempura nhất.

Hội thoại

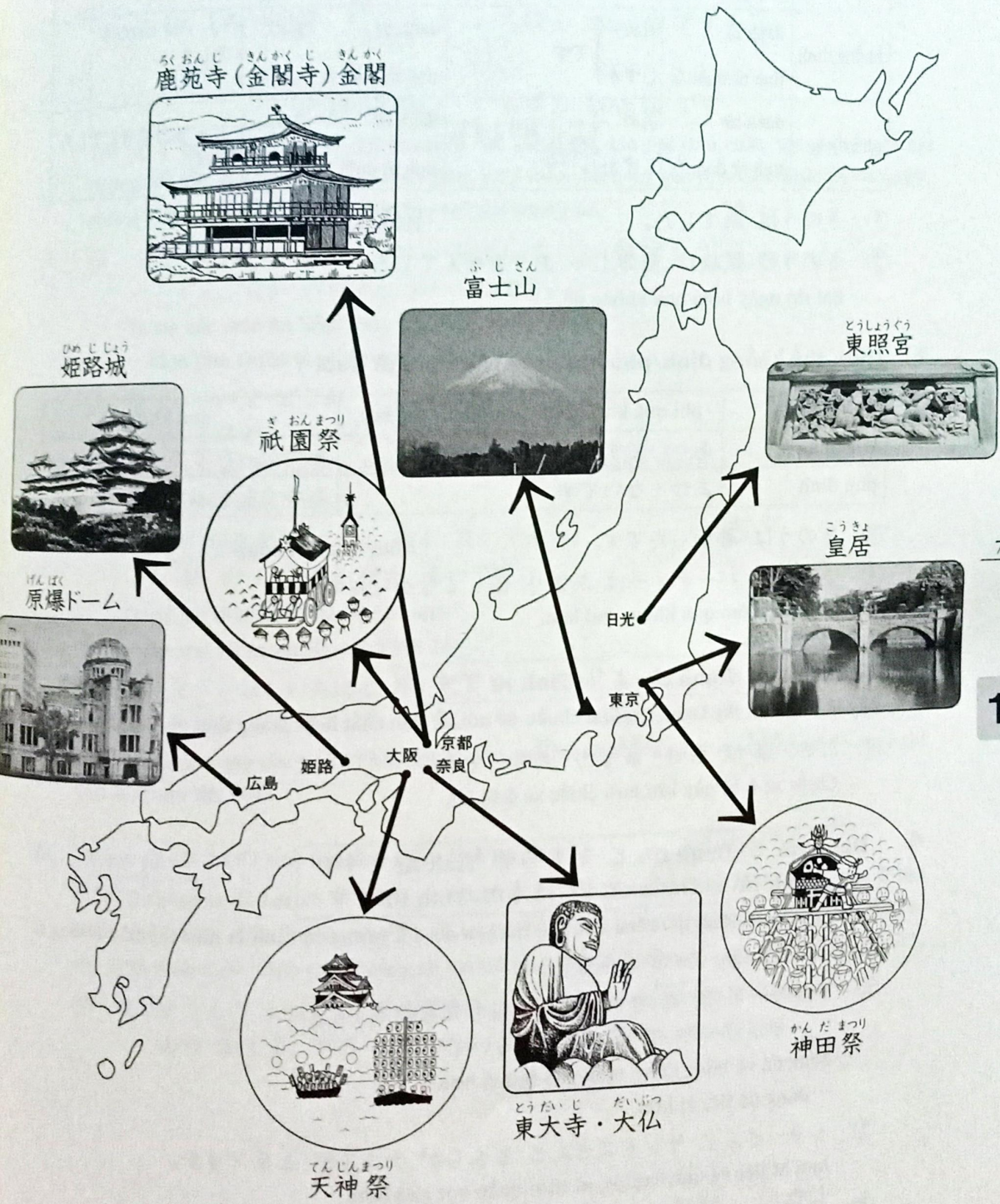
Lễ hội Gion thế nào?

- Miller: Chào bác, cháu đã về rồi đây.
Người quản lý: Anh về rồi đấy à.
Miller: Đây là quà Kyoto ạ.
Người quản lý: Cám ơn cháu.
Lễ hội Gi-ôn thế nào?
Miller: Thú vị ạ.
Rất náo nhiệt.
Người quản lý: Lễ hội Gi-ôn nổi tiếng nhất trong các lễ hội ở Kyoto mà.
Miller: Thế ạ.
Cháu chụp rất nhiều ảnh. Đây này bác.
Người quản lý: Ôi, người đông ghê nhỉ!
Miller: Vâng. Cháu hơi mệt ạ.

III. Từ và thông tin tham khảo

まつりと名所

LỄ HỘI VÀ ĐỊA DANH



IV. Giải thích ngữ pháp

1. Thời, thể khẳng định/phủ định của câu danh từ và câu Tính từ đuôi な

	phi quá khứ (thời hiện tại/tương lai)		quá khứ	
khẳng định	danh từ	あめ } です	danh từ	あめ } でした
	tính từ đuôi な	しずか }	tính từ đuôi な	しずか }
phủ định	danh từ	あめ } じゃありません	danh từ	あめ } じゃありませんでした
	tính từ đuôi な	しずか } (では)	tính từ đuôi な	しずか } (では)

- ① きのは ^{あめ}雨でした。 Hôm qua trời mưa.
 ② きのは ^{しけん}試験は ^{かんたん}簡単じゃありませんでした。
 Bài thi ngày hôm qua không dễ.

2. Thời, thể khẳng định/phủ định của câu Tính từ đuôi い

	phi quá khứ (thời hiện tại/tương lai)	quá khứ
khẳng định	あついです	あつかったです
phủ định	あつくないです	あつくなかったです

- ③ きのは ^{あつ}暑かったです。 Hôm qua trời nóng.
 ④ きのは ^{たの}パーティーは ^{たの}あまり ^{たの}楽しくなかったです。
 Bữa tiệc hôm qua không vui lắm.

3. Danh từ₁ は Danh từ₂ より Tính từ です

Đây là cách nói lấy Danh từ₂ làm chuẩn để nói về tính chất hoặc trạng thái của Danh từ₁.

- ⑤ この ^{くるま}車は ^{くるま}あの ^{おほ}車より ^{おほ}大きいです。
 Chiếc xe ô-tô này lớn hơn chiếc xe ô-tô kia.

4. Danh từ₁ と Danh từ₂ と どちらが Tính từ ですか

……Danh từ₁ / Danh từ₂ の ほうが Tính từ です

Trường hợp so sánh giữa hai chủ thể thì cho dù đối tượng so sánh là như thế nào chúng ta cũng sử dụng nghi vấn từ どちら.

- ⑥ サッカーと ^{やきゅう}野球と どちらが おもしろいですか。
 ……サッカーの ほうが おもしろいです。
 Bóng đá và bóng chày, môn nào thú vị hơn?
 …Bóng đá thú vị hơn.
- ⑦ ミラーさんと サントスさんと どちらが テニスが ^{じょうず}上手ですか。
 Anh Miller và anh Santos, ai chơi quần vợt giỏi hơn.
- ⑧ ^{ほっかいどう}北海道と ^{おおさか}大阪と どちらが ^{すず}涼しいですか。
 Hokkaido và Osaka, nơi nào mát hơn?

⑨ 春と秋とどちらが好きですか。

Mùa xuân và mùa thu, anh/chị thích mùa nào hơn?

5.

Danh từ [の 中]で

何
どこ
だれ
いつ

 が いちばん Tính từ ですか

…… Danh từ₂ が いちばん Tính từ です

Trợ từ で biểu thị phạm vi. Từ phạm vi của Danh từ, khi hỏi tính chất, trạng thái của đối tượng (đồ vật, địa điểm, người, thời gian, v.v.) được biểu thị qua tính từ ở mức độ cao nhất, chúng ta dùng nghi vấn từ tương ứng với đối tượng đó.

⑩ 日本料理[の 中]で 何が いちばん おいしいですか。

……てんぷらが いちばん おいしいです。

Trong các món ăn Nhật Bản, món nào ngon nhất?

…Món tôm chiên tẩm bột ngon nhất.

⑪ ヨーロッパで どこが いちばん よかったですか。

……スイスが いちばん よかったです。

Trong những địa điểm ở châu Âu, chỗ nào anh/chị thích nhất?

…Tôi thích nhất Thụy Sĩ.

⑫ 家族で だれが いちばん 背が 高いですか。

……弟 が いちばん 背が 高いです。

Trong gia đình anh/chị, ai cao nhất?

…Em trai tôi cao nhất. (xem Bài 16)

⑬ 1年で いつが いちばん 寒いですか。 Trong một năm, thời điểm nào lạnh nhất?

……2月が いちばん 寒いです。

…Tháng 2 lạnh nhất.

[Chú ý] Kể cả trong câu tính từ khi hỏi về chủ ngữ thì chúng ta cũng dùng trợ từ が sau nghi vấn từ. (xem Bài 10)

6. Tính từ の (の với vai trò thay thế danh từ)

Ở Bài 2 chúng ta đã học về の được sử dụng với vai trò thay thế danh từ đã xuất hiện ở câu trước dưới hình thức “Danh từ の”. の trong あついの xuất hiện trong câu ví dụ của bài này dưới hình thức “Tính từ の” cũng có vai trò thay thế danh từ như hình thức “Danh từ の”.

⑭ カリナさんの かばんは どれですか。

Cặp của chị Karina là cái nào?

……あの 赤くて、大きいのです。

…Là cái lớn, màu đỏ kia.

PHỤ LỤC

I. Số đếm

0	ゼロ、れい	100	ひゃく
1	いち	200	にひゃく
2	に	300	さんびゃく
3	さん	400	よんひゃく
4	よん、し	500	ごひゃく
5	ご	600	ろっぴゃく
6	ろく	700	ななひゃく
7	なな、しち	800	はっぴゃく
8	はち	900	きゅうひゃく
9	きゅう、く		
10	じゅう	1,000	せん
11	じゅういち	2,000	にせん
12	じゅうに	3,000	さんせん
13	じゅうさん	4,000	よんせん
14	じゅうよん、じゅうし	5,000	ごせん
15	じゅうご	6,000	ろくせん
16	じゅうろく	7,000	ななせん
17	じゅうなな、じゅうしち	8,000	はっせん
18	じゅうはち	9,000	きゅうせん
19	じゅうきゅう、じゅうく		
20	にじゅう	10,000	いちまん
30	さんじゅう	100,000	じゅうまん
40	よんじゅう	1,000,000	ひゃくまん
50	ごじゅう	10,000,000	せんまん
60	ろくじゅう	100,000,000	いちおく
70	ななじゅう、しちじゅう		
80	はちじゅう	17.5	じゅうななてんご
90	きゅうじゅう	0.83	れいてんはちさん
		$\frac{1}{2}$	にぶんの いち
		$\frac{3}{4}$	よんぶんの さん

II. Cách nói thời gian

ngày	sáng	tối
おととい hôm kia	おとといの あさ sáng hôm kia	おとといの ばん (よる) tối hôm kia
きのう hôm qua	きのうの あさ sáng (hôm) qua	きのうの ばん (よる) tối (hôm) qua
きょう hôm nay	けさ sáng nay	こんばん(きょうの よる) tối nay
あした ngày mai	あしたの あさ sáng (ngày) mai	あしたの ばん (よる) tối (ngày) mai
あさって ngày kia	あさっての あさ sáng ngày kia	あさっての ばん (よる) tối ngày kia
まいにち hàng ngày	まいあさ hàng sáng	まいばん hàng tối

165

tuần	tháng	năm
せんせんしゅう (にしゅうかんまえ) tuần trước nữa	せんせんげつ (にかげつまえ) tháng trước nữa	おとし năm kia
せんしゅう tuần trước	せんげつ tháng trước	きょねん năm ngoái
こんしゅう tuần này	こんげつ tháng này	ことし năm nay
らいしゅう tuần sau	らいげつ tháng sau	らいねん sang năm, năm sau
さらいしゅう tuần sau nữa	さらいげつ tháng sau nữa	さらいねん năm sau nữa
まいしゅう hàng tuần	まいつき hàng tháng	まいとし、まいねん hàng năm

Nói giờ

giờ 一時		phút 一分	
1	いちじ	1	いっぷん
2	にじ	2	にふん
3	さんじ	3	さんぷん
4	よじ	4	よんぷん
5	ごじ	5	ごふん
6	ろくじ	6	ろっぷん
7	しちじ	7	ななふん
8	はちじ	8	はっぷん
9	くじ	9	きゅうふん
10	じゅうじ	10	じゅうぷん、じっぷん
11	じゅういちじ	15	じゅうごふん
12	じゅうにじ	30	さんじゅうふん、さんじゅうふん、はん
?	なんじ	?	なんぷん

thứ trong tuần ~曜日	
にちようび	chủ nhật
げつようび	thứ hai
かようび	thứ ba
すいようび	thứ tư
もくようび	thứ năm
きんようび	thứ sáu
どようび	thứ bảy
なんようび	thứ mấy

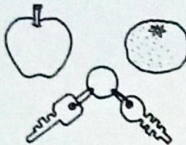

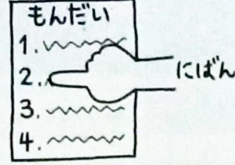
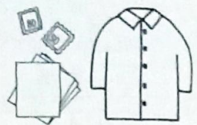

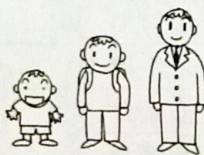


ngày trong tháng			
tháng 一月		ngày 一日	
1	いちがつ	1	ついたち
2	にがつ	2	ふつか
3	さんがつ	3	みっか
4	しがつ	4	よっか
5	ごがつ	5	いつか
6	ろくがつ	6	むいか
7	しちがつ	7	なのか
8	はちがつ	8	ようか
9	くがつ	9	このか
10	じゅうがつ	10	とおか
11	じゅういちがつ	11	じゅういちにち
12	じゅうにがつ	12	じゅうににち
?	なんがつ	13	じゅうさんにち
		14	じゅうよっか
		15	じゅうごにち
		16	じゅうろくにち
		17	じゅうしちにち
		18	じゅうはちにち
		19	じゅうくにち
		20	はつか
		21	にじゅういちにち
		22	にじゅうににち
		23	にじゅうさんにち
		24	にじゅうよっか
		25	にじゅうごにち
		26	にじゅうろくにち
		27	にじゅうしちにち
		28	にじゅうはちにち
		29	にじゅうくにち
		30	さんじゅうにち
		31	さんじゅういちにち
		?	なんにち


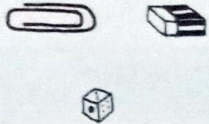
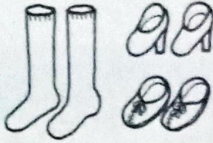
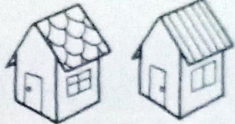

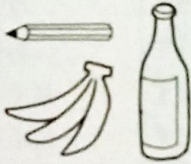

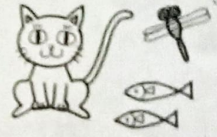
III. Cách nói khoảng thời gian

khoảng thời gian	
tiếng - 時間	phút - 分
1 いちじかん	いっぶん
2 にじかん	にぶん
3 さんじかん	さんぶん
4 よじかん	よんぶん
5 ごじかん	ごぶん
6 ろくじかん	ろっぶん
7 ななじかん、しちじかん	ななぶん
8 はちじかん	はっぶん
9 くじかん	きゅうぶん
10 じゅうじかん	じゅうぶん、じっぶん
? なんじかん	なんぶん

khoảng thời gian			
ngày - 日	tuần - 週間	tháng - か月	năm - 年
1 いちにち	いっしゅうかん	いっかげつ	いちねん
2 ふつか	にしゅうかん	にかげつ	にねん
3 みっか	さんしゅうかん	さんかげつ	さんねん
4 よっか	よんしゅうかん	よんかげつ	よねん
5 いつか	ごしゅうかん	ごかげつ	ごねん
6 むいか	ろくしゅうかん	ろっかげつ、 はんとし	ろくねん
7 なのか	ななしゅうかん	ななかげつ	ななねん、 しちねん
8 ようか	はっしゅうかん	はちかげつ、 はっかげつ	はちねん
9 ここのか	きゅうしゅうかん	きゅうかげつ	きゅうねん
10 とおか	じゅうしゅうかん、 じっしゅうかん	じゅうかげつ、 じっかげつ	じゅうねん
? なんにち	なんしゅうかん	なんかげつ	なんねん

IV. Từ đếm (Trợ số từ)

	 đồ vật nói chung 一人	 người 一人	 số thứ tự 一番	 vật mỏng 一枚
1	ひとつ	ひとり	いちばん	いちまい
2	ふたつ	ふたり	にばん	にまい
3	みっつ	さんにん	さんばん	さんまい
4	よっつ	よにん	よんばん	よんまい
5	いっつ	ごにん	ごばん	ごまい
6	むっつ	ろくにん	ろくばん	ろくまい
7	ななつ	ななにん、しちにん	ななばん	ななまい
8	やっつ	はちにん	はちばん	はちまい
9	ここのつ	きゅうにん	きゅうばん	きゅうまい
10	とお	じゅうにん	じゅうばん	じゅうまい
?	いくつ	なんにん	なんばん	なんまい
	 máy móc, xe 一台	 tuổi 一歳	 sách, vở 一冊	 quần áo 一着
1	いちだい	いっさい	いっさつ	いっちやく
2	にだい	にさい	にさつ	にちやく
3	さんだい	さんさい	さんさつ	さんちやく
4	よんだい	よんさい	よんさつ	よんちやく
5	ごだい	ごさい	ごさつ	ごちやく
6	ろくだい	ろくさい	ろくさつ	ろくちやく
7	ななだい	ななさい	ななさつ	ななちやく
8	はちだい	はっさい	はっさつ	はっちやく
9	きゅうだい	きゅうさい	きゅうさつ	きゅうちやく
10	じゅうだい	じゅうさい、じっさい	じゅうさつ、じっさつ	じゅうちやく、じっちやく
?	なんだい	なんさい	なんさつ	なんちやく

	 1月 日 月 火 水 木 金 土 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 24 25 26 27 28 29 30 31			
	lần	vật nhỏ	giày, tất	nhà
	-回	-個	-足	-軒
1	いっかい	いっこ	いっそく	いっけん
2	にかい	にこ	にそく	にけん
3	さんかい	さんこ	さんぞく	さんげん
4	よんかい	よんこ	よんそく	よんけん
5	ごかい	ごこ	ごそく	ごけん
6	ろっかい	ろっこ	ろくそく	ろっけん
7	ななかい	ななこ	ななそく	ななけん
8	はっかい	はっこ	はっそく	はっけん
9	きゅうかい	きゅうこ	きゅうそく	きゅうけん
10	じゅうかい、じっかい	じゅうこ、じっこ	じゅうそく、じっそく	じゅうけん、じっけん
?	なんかい	なんこ	なんぞく	なんげん
	 tầng của một căn nhà			
	tầng của một căn nhà	vật thon dài	đồ uống	động vật nhỏ, cá, côn trùng
	-階	-本	-杯	-匹
1	いっかい	いっほん	いっぱい	いっぴき
2	にかい	にほん	にはい	にひき
3	さんがい	さんほん	さんぱい	さんびき
4	よんかい	よんほん	よんはい	よんひき
5	ごかい	ごほん	ごはい	ごひき
6	ろっかい	ろっほん	ろっぱい	ろっびき
7	ななかい	ななほん	ななはい	ななひき
8	はっかい	はっほん	はっぱい	はっびき
9	きゅうかい	きゅうほん	きゅうはい	きゅうひき
10	じゅうかい、じっかい	じゅうほん、じっほん	じゅうぱい、じっぱい	じゅうびき、じっびき
?	なんかい	なんほん	なんぱい	なんびき